



BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN

2018

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN AGRIBANK



MUC LUC

	Trang
Phần I. Thông tin chung	3
1. Thông tin khái quát	3
2. Ngành nghề và địa bàn kinh doanh	4
3. Thông tin về mô hình quản trị, tổ chức kinh doanh và bộ máy quản lý	5
4. Định hướng phát triển	5
5. Các rủi ro	6
Phần II. Tình hình hoạt động trong năm	8
1. Tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh	8
2. Tổ chức và nhân sự	8
3. Tình hình đầu tư và thực hiện các dự án	10
4. Tình hình tài chính	10
5. Cơ cấu cổ đông và thay đổi vốn đầu tư của chủ sở hữu	11
6. Báo cáo tác động liên quan đến môi trường và xã hội của Công ty	12
Phần III. Báo cáo và đánh giá của Ban Tổng Giám đốc	17
1. Đánh giá kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh	17
2. Tình hình tài chính	18
3. Những cải tiến về cơ cấu tổ chức, chính sách quản lý	20
4. Kế hoạch phát triển trong tương lai	21
5. Giải trình của Ban Giám đốc đối với ý kiến kiểm toán	21
Phần IV. Đánh giá của HĐQT về hoạt động của Công ty	21
1. Đánh giá của HĐQT về các mặt hoạt động của Công ty	21
2. Đánh giá của HĐQT về hoạt động của Ban Tổng Giám đốc	22
3. Các kế hoạch, định hướng của HĐQT	22
Phần V. Quản trị Công ty	22
1. Hội đồng quản trị	22
2. Ban kiểm soát	23
3. Các giao dịch, thù lao và các khoản lợi ích của HĐQT, Ban Tổng Giám đốc và Ban kiểm soát	25
Phần V. Báo cáo tài chính	26
Ý kiến kiểm toán	
Báo cáo tài chính được kiểm toán	

PHẦN I. THÔNG TIN CHUNG

1. Thông tin khái quát

Công ty cổ phần chứng khoán Agribank (Agriseco), tiền thân là Công ty TNHH chứng khoán Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam được thành lập ngày 20/12/2000 theo Quyết định số 269/QĐ/HĐQT của Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam (Agribank).

Với số Vốn điều lệ ban đầu là 60 tỷ đồng, cán bộ chủ yếu từ Agribank chuyển sang, đến nay Agriseco đã trở thành công ty chứng khoán (CTCK) hàng đầu của Việt Nam: lớn nhất về mạng lưới (3 Chi nhánh, 1 Phòng giao dịch, 48 Cơ sở phát triển dịch vụ), lớn thứ hai về Vốn điều lệ (2.120 tỷ đồng).

Thông tin về Công ty:

- Tên giao dịch: Công ty cổ phần chứng khoán Agribank.
- Tên tiếng Anh: AGRIBANK SECURITIES CORPORATION
- Tên viết tắt: AGRISECO
- Giấy phép hoạt động: Số 108/UBCK-GP do Chủ tịch Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 10/7/2009. Giấy phép đầu tư số 27/GPĐC-UBCK ngày 12/07/2017.
- Vốn điều lệ: 2.120 tỷ đồng
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu: 2.120 tỷ đồng
- Trụ sở chính: Tầng 5, Tòa nhà Artex, Số 172 Ngọc Khánh, Phường Giảng Võ, Quận Ba Đình, Tp. Hà Nội
- Điện thoại: (84-24) 6276 2666
- Fax: (84-24) 6276 5666
- Website: www.agriseco.com.vn
- Mã cổ phiếu: AGR

❖ Quá trình hình thành và phát triển:

- **20/12/2000:** Agribank ban hành Quyết định số 269/QĐ-HĐQT thành lập Agriseco, có trụ sở tại Tầng 4 - tòa nhà C3, Phường Phương Liệt, Quận Thanh Xuân, Tp. Hà Nội.
- **09/01/2001:** Tiếp nhận Vốn điều lệ 60 tỷ đồng.

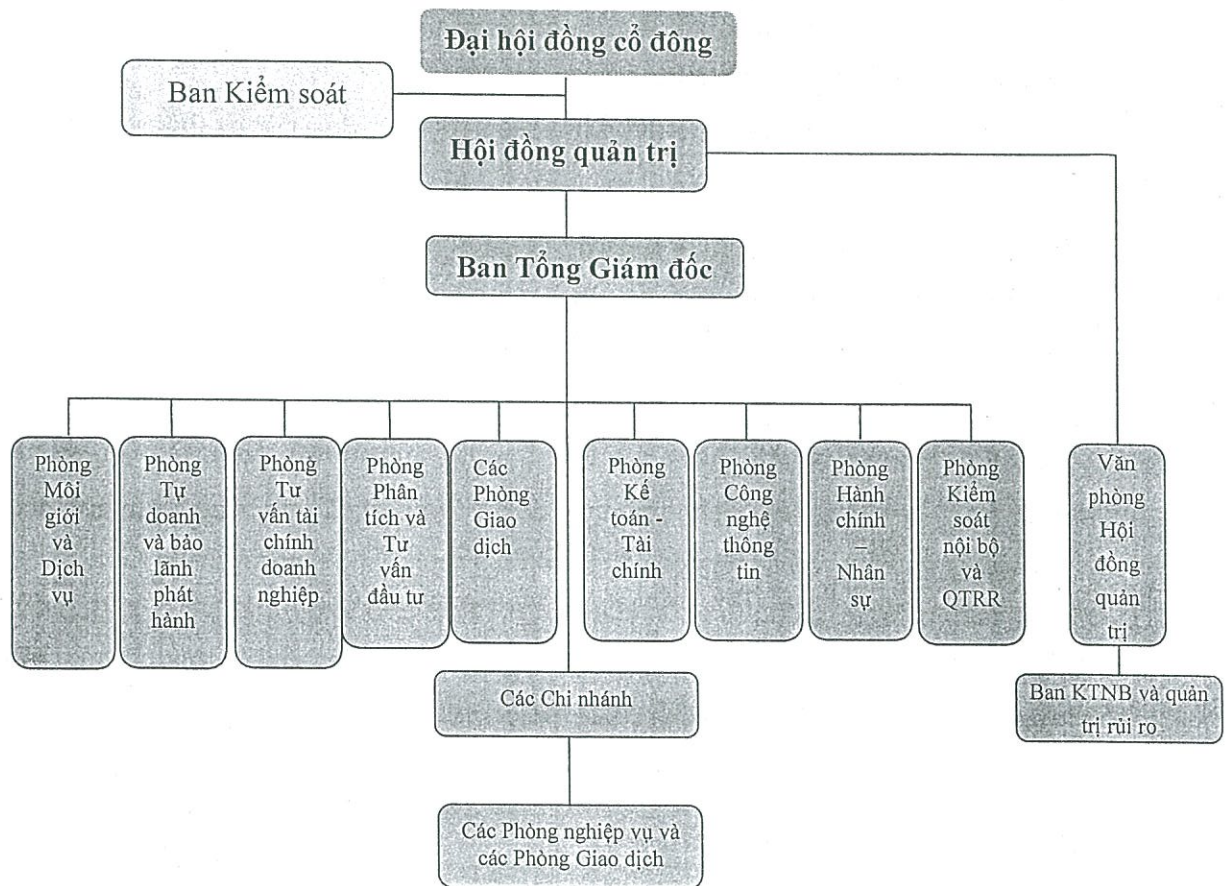
- **04/05/2001:** Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp Giấy phép kinh doanh, Agriseco trở thành công ty chứng khoán thứ 8 gia nhập thị trường.
- **05/11/2001:** Khai trương hoạt động tại Hà Nội.
- **23/11/2001:** Thành lập Chi nhánh đầu tiên của Agriseco tại TP. Hồ Chí Minh.
- **30/10/2003:** Thành lập Phòng giao dịch đầu tiên tại Ngọc Khánh, Hà Nội.
- **14/01/2004:** Nâng Vốn điều lệ lên 100 tỷ đồng.
- **11/11/2005:** Khai trương Đại lý nhận lệnh cấp huyện đầu tiên tại Huyện Thọ Xuân, Thanh Hoá.
- **21/11/2005:** Nâng Vốn điều lệ lên 150 tỷ đồng.
- **19/06/2007:** Nâng Vốn điều lệ lên 700 tỷ đồng.
- **03/02/2009:** Chuyển Trụ sở chính về Tầng 5, Toà nhà Artex, Số 172 Ngọc Khánh, Phường Giảng Võ, Quận Ba Đình, Tp. Hà Nội.
- **22/06/2009:** Tổ chức thành công Đại hội đồng cổ đông thành lập Công ty cổ phần chứng khoán Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam.
- **10/12/2009:** Chính thức đăng ký niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán TP. Hồ Chí Minh, mã cổ phiếu **AGR**.
- **20/08/2010:** Nâng vốn Điều lệ lên 2.120 tỷ đồng.
- **23/07/2018:** Đổi tên thành Công ty cổ phần chứng khoán Agribank, đổi tên 3 chi nhánh thành Chi nhánh Miền Bắc, Chi nhánh Miền Trung và Chi nhánh Miền Nam.

2. Ngành nghề và địa bàn kinh doanh:

- Ngành nghề kinh doanh:
 - Môi giới chứng khoán;
 - Tự doanh chứng khoán;
 - Tư vấn đầu tư chứng khoán;
 - Bảo lãnh phát hành chứng khoán;
 - Lưu ký chứng khoán.
- Địa bàn kinh doanh:
 - Miền Bắc, Miền Trung, Miền Nam.

3. Thông tin về mô hình quản trị, tổ chức kinh doanh và bộ máy quản lý:

❖ Mô hình quản trị và Cơ cấu bộ máy quản lý



❖ Công ty con, công ty liên kết

Không

4. Định hướng phát triển:

❖ Các mục tiêu chủ yếu của Công ty

Nâng cao hiệu quả hoạt động kinh doanh theo hướng tăng trưởng hợp lý, bền vững và hiệu quả; đồng thời tập trung tăng cường công tác quản trị rủi ro, đôn đốc thu hồi nợ tồn đọng, các khoản đầu tư kém hiệu quả, hướng tới xóa hoàn toàn lỗ lũy kế.

❖ Chiến lược phát triển

- Duy trì chiến lược tập trung phát triển các nghiệp vụ chứng khoán cốt lõi. Đẩy mạnh tăng trưởng thị phần Môi giới; đa dạng hóa sản phẩm và dịch vụ đáp ứng nhu cầu của khách hàng đồng thời đảm bảo tuân thủ các quy định của pháp luật.

- Nâng cao chất lượng nhân sự, tăng cường đào tạo cán bộ, kiện toàn bộ máy hoạt động kinh doanh theo mô hình mới.
- Đổi mới hệ thống công nghệ, triển khai Đề án đầu tư, đổi mới hệ thống công nghệ thông tin.

❖ Các mục tiêu phát triển bền vững (môi trường, xã hội và cộng đồng) và chương trình chính liên quan đến ngắn hạn và trung hạn của Công ty

Công ty cổ phần chứng khoán Agribank hoạt động không chỉ thực hiện mục tiêu kinh doanh, mà còn thực hiện những trách nhiệm và nghĩa vụ xã hội đối với cộng đồng.

- Các quỹ từ thiện xã hội, quỹ tình nghĩa luôn được Công ty duy trì huy động và sử dụng các quỹ vào mục đích xã hội và cộng đồng. Công ty đã tiến hành thăm hỏi, động viên và tặng quà ủng hộ đồng bào lũ lụt miền Trung. Các chương trình Góp đá xây Trường Sa, bảo vệ biển đảo tổ quốc cũng được Công ty hưởng ứng tích cực; Bên cạnh đó, Công ty thường xuyên phát động và khuyến khích thực hiện nghĩa cử hiển mầu cao đẹp và mang nhiều ý nghĩa nhân văn trong cộng đồng.
- Công ty luôn chú trọng đào tạo và phát triển nguồn nhân lực, đóng góp phát triển cộng đồng, xã hội. Nhiều khoá tập huấn, đào tạo nâng cao trình độ chuyên môn nghiệp vụ cho CBNV đã được triển khai trong năm 2018 và dự kiến tiếp tục được duy trì trong năm 2019. Bên cạnh đó, Công ty có các hoạt động hỗ trợ kịp thời các CBNV khi gặp khó khăn đột xuất, hoặc bị bệnh nan y, nhằm động viên CBNV và người thân trong gia đình, thể hiện nghĩa tình của Công ty với CBNV.
- Công ty còn tích cực hưởng ứng các hoạt động bảo vệ môi trường thông qua việc sử dụng tiết kiệm điện, nước, giảm rác thải và sử dụng các sản phẩm thân thiện với môi trường. Tất cả vì một đất nước Việt Nam phát triển và thịnh vượng.

5. Các rủi ro

Trên cơ sở đánh giá một cách có hệ thống, Agriseco nhận thấy các rủi ro có thể ảnh hưởng đến hoạt động của Công ty, cụ thể như sau:

❖ Rủi ro về kinh tế

- Rủi ro thị trường đối với Agriseco nói riêng và với các Công ty chứng khoán nói chung là các rủi ro liên quan đến biến động của giá chứng khoán và biến động lãi suất.
- Giá trị danh mục cổ phiếu đầu tư được đánh giá lại dựa trên giá thị trường. Khi thị trường biến động, giá trị danh mục cổ phiếu biến động theo và ảnh hưởng đến doanh thu và lợi nhuận của Công ty. Giá trị các trái phiếu được đánh giá hàng ngày dựa vào

giá trị thị trường và tình hình lãi suất. Khi lãi suất thị trường tăng, giá trị danh mục trái phiếu giảm và ngược lại.

- Các giao dịch của Agriseco đều bằng đồng Việt Nam, không đầu tư và thanh toán bằng vàng hay ngoại tệ nên Agriseco không bị ảnh hưởng từ rủi ro do biến động tỷ giá hối đoái.

❖ **Rủi ro pháp lý**

Agriseco chịu sự chi phối trực tiếp bởi Luật doanh nghiệp, Luật chứng khoán, Luật thuế Thu nhập doanh nghiệp, Luật đầu tư, và các luật khác có liên quan. Chính vì vậy luôn tồn tại rủi ro do các văn bản hướng dẫn thi hành luật chưa rõ ràng hoặc không đồng bộ hoặc do có sự thay đổi mà Agriseco cập nhật không kịp thời.

❖ **Rủi ro đầu tư**

Agriseco là một trong những Công ty chứng khoán hàng đầu Việt Nam, hoạt động đầu tư là một trong những nghiệp vụ kinh doanh cốt lõi của Công ty. Để hạn chế rủi ro đầu tư, Agriseco đã thành lập một bộ phận quản lý rủi ro nhằm đánh giá mức độ rủi ro của các dự án đầu tư cũng như đánh giá giá trị tài sản đảm bảo để có thể kịp thời hạn chế tối đa các rủi ro có thể gặp phải.

❖ **Rủi ro thị trường**

- Các biến động trên thị trường tài chính có thể sẽ có tác động đến hoạt động kinh doanh của Agriseco. Cụ thể như các thay đổi về lãi suất, giá mua bán chứng khoán, tỷ giá hối đoái dẫn đến các tổn thất nhất định cho hoạt động của các công ty chứng khoán nói chung và Agriseco nói riêng.

- Để hạn chế các rủi ro do biến động của thị trường tài chính, Agriseco thường xuyên thực hiện các nghiên cứu Tình hình kinh tế vĩ mô, vi mô và Thị trường tài chính một cách toàn diện để thể dự đoán các xu hướng biến động của các yếu tố vi mô và vĩ mô.

❖ **Rủi ro khác**

Các rủi ro khác bao gồm các rủi bất khả kháng có thể xảy ra như thiên tai, dịch họa, cháy nổ, động đất, bão lụt... Nếu các rủi ro này xảy ra có thể gây ra các thiệt hại lớn về tài sản con người, tài sản vật chất của Công ty.

PHẦN II. TÌNH HÌNH HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TRONG NĂM

1. Tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh

Kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh trong năm:

Đơn vị: triệu đồng

STT	Chỉ tiêu	Thực hiện năm 2018	Kế hoạch năm 2018	% thực hiện so với Kế hoạch
1	Tổng doanh thu	182.804	187.000	98%
2	Tổng chi phí	97.982	104.600	94%
3	Lợi nhuận trước thuế	84.822	82.400	103%

- Tổng doanh thu đạt 182,8 tỷ đồng, bằng 98% kế hoạch;
- Tổng chi phí là 97,9 tỷ đồng, bằng 94% kế hoạch;
- Lợi nhuận trước thuế đạt 84,8 tỷ đồng, bằng 103% kế hoạch năm 2018.

Năm 2018, bối cảnh kinh doanh không thuận lợi khi phần lớn thời gian thị trường nằm trong xu thế giảm giá. Tuy vậy, hoạt động kinh doanh của Agriseco vẫn duy trì ổn định hiệu quả, các chỉ tiêu chính bám sát hoặc vượt so với kế hoạch kinh doanh đề ra. Kết quả này có được là nhờ sự sát sao của Ban lãnh đạo cũng như sự nỗ lực không ngừng của tập thể CBCNV Agriseco trong quá trình thực hiện các biện pháp cải tổ, tái cơ cấu trong năm.

2. Tổ chức và nhân sự:

2.1. Danh sách Ban Điều hành:

Ban Tổng Giám đốc do HĐQT bổ nhiệm, có nhiệm vụ tổ chức điều hành và quản lý mọi hoạt động kinh doanh của Công ty theo chiến lược và kế hoạch kinh doanh hàng năm đã được ĐHCĐ và HĐQT thông qua.

Tổng Giám đốc là người phụ trách điều hành hoạt động chung của Công ty.

Phó Tổng Giám đốc hỗ trợ cho Tổng Giám đốc trong việc điều hành các nghiệp vụ được giao.

Tóm tắt lý lịch của các cá nhân trong Ban Tổng Giám đốc:

2.1.1. Ông Đinh Ngọc Phương – Tổng Giám đốc

- Họ và tên: Đinh Ngọc Phương
- Ngày tháng năm sinh: 15/05/1979
- Nơi sinh: Hải Dương
- Trình độ chuyên môn: Thạc sỹ Tài chính Ngân hàng;

2.1.2. Ông Lê Sơn Tùng – Phó Tổng Giám đốc

- Họ và tên: Lê Sơn Tùng
- Ngày tháng năm sinh: 11/03/1983
- Nơi sinh: Hà Nội;
- Trình độ chuyên môn: Kỹ sư điện tử viễn thông, CFA level 2.

2.1.3. Ông Bùi Đức Thắng – Phó Tổng Giám đốc

- Họ và tên: Bùi Đức Thắng
- Ngày tháng năm sinh: 20/12/1973
- Nơi sinh: Hải Hưng
- Trình độ chuyên môn: Cử nhân Toán Kinh tế.

2.1.4. Bà Trần Thị Huệ – Phó Tổng Giám đốc (đến hết ngày 31/05/2018)

- Họ và tên: Trần Thị Huệ
- Ngày tháng năm sinh: 30/05/1978
- Nơi sinh: Hưng Yên
- Trình độ chuyên môn: Cử nhân Tài chính kế toán.

2.2. Những thay đổi trong Ban Điều hành:

Năm 2018, HĐQT đã ban hành:

- Quyết định số 80/2018/QĐ/HĐQT ngày 28/05/2018 V/v Miễn nhiệm chức danh Phó Tổng Giám đốc đối với Bà Trần Thị Huệ kể từ ngày 01/06/2018;

2.3. Tỷ lệ sở hữu cổ phần có quyền biểu quyết và các chứng khoán khác do Công ty phát hành của Ban điều hành (tại ngày 31/12/2018):

TT	Thành viên	Chức vụ	Số cổ phiếu
1	Đinh Ngọc Phương	Tổng Giám đốc	31.801.126 cổ phiếu- chiếm 15,00% vốn điều lệ. Trong đó: ○ Đại diện sở hữu Agribank: 31.801.126 cổ phiếu; ○ Sở hữu cá nhân: 0 cổ phiếu;
2	Lê Sơn Tùng	Phó Tổng Giám đốc	0 cổ phiếu
3	Bùi Đức Thắng	Phó Tổng Giám đốc	11 cổ phiếu- chiếm 0,00% vốn điều lệ. Trong đó: ○ Sở hữu cá nhân: 11 cổ phiếu;
4	Trần Thị Huệ	Phó Tổng Giám đốc (đến hết ngày 31/05/2018)	0 cổ phiếu

2.4. Số lượng cán bộ, nhân viên

Số lượng người làm việc tại thời điểm 31/12/2018: 113 cán bộ, trong đó trình độ thạc sỹ, tiến sỹ: 17 cán bộ (chiếm 15,1 % tổng số cán bộ).

❖ Chính sách lương thưởng, phụ cấp cho người lao động

Lương trả cho Lao động năm 2018 bao gồm các loại lương sau:

- **Lương cơ sở:** là mức lương cố định mỗi lao động được nhận, căn cứ theo trình độ, năng lực, thâm niên và chức danh của lao động, đảm bảo các quy định về mức lương tối thiểu của pháp luật.
- **Thu nhập bổ sung theo kết quả kinh doanh:** là lương trả cho lao động dựa trên mức độ hoàn thành công việc và mức độ đóng góp của lao động vào kết quả kinh doanh;

❖ Chế độ thu hút và đào tạo nhân sự

Công ty có chế độ khuyến khích đào tạo và tự đào tạo.

3. Tình hình đầu tư, tình hình thực hiện các dự án

3.1. Các khoản đầu tư lớn

Nhận thức được sau giai đoạn tăng mạnh tăng 2017, tình hình thị trường chứng khoán năm 2018 sẽ có nhiều biến động, Agriseco đã đề cao nguyên tắc an toàn kinh doanh, tăng cường kiểm tra, kiểm soát rủi ro.

Đối với nghiệp vụ tự doanh cổ phiếu, Agriseco thực hiện chiến lược hạn chế đầu tư, không tiến hành mua mới, chỉ thực hiện nắm giữ đối với các cổ phiếu tốt cho mục tiêu dài hạn, tập trung ở các doanh nghiệp mà công ty am hiểu và có nhiều thông tin.

Đối với nghiệp vụ tự doanh trái phiếu, năm 2018 Agriseco đã thông qua phương án đầu tư trái phiếu mới với tổng giá trị đầu tư là 100 tỷ đồng,

3.2. Các công ty con, công ty liên kết

Không

4. Tình hình tài chính

4.1. Tình hình tài chính

Bảng: Tình hình tài chính 2018

Đơn vị: tỷ đồng

CHỈ TIÊU	Năm 2018	Năm 2017	% tăng giảm
Tổng giá trị Tài sản	1917,1	1776,7	8%
Doanh thu từ HĐKD và HĐTC	182,5	186,2	-2%
Lợi nhuận từ HĐKD và HĐTC	84,5	81,6	4%
Lợi nhuận khác	0,3	0,0	779%
Lợi nhuận trước thuế	84,8	81,6	4%
Lợi nhuận sau thuế TNDN	67,8	65,3	4%
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (đồng/cổ phiếu)	321	309	4%

4.2. Các chỉ tiêu tài chính chủ yếu

Chỉ tiêu	Năm 2018	Năm 2017
1. Chỉ tiêu về khả năng thanh toán		
+ Hệ số thanh toán ngắn hạn	38,57	101,91
+ Hệ số thanh toán nhanh	37,97	99,85
2. Chỉ tiêu về cơ cấu vốn		
+ Hệ số Nợ/Tổng tài sản	0,0243	0,0072
+ Hệ số Nợ/Vốn CSH	0,0249	0,0073
3. Chỉ tiêu về năng lực hoạt động		
+ Vòng quay hàng tồn kho	-	-
+ Doanh thu thuần/ Tổng tài sản	0,095	0,105
4. Chỉ tiêu về khả năng sinh lời		
+ Hệ số LNST/ DTT	0,371	0,350
+ Hệ số LNST/Vốn CSH	0,036	0,037
+ Hệ số LNST/Tổng TS	0,035	0,037
+ Hệ số LN từ HĐKD/ DTT	0,835	0,737

5. Cơ cấu cổ đông, thay đổi vốn đầu tư của chủ sở hữu

5.1. Cổ phần

Tổng số cổ phiếu theo từng loại (thời điểm 29/03/2018):

- Cổ phiếu phổ thông: 211.189.953 cổ phiếu, chiếm 99,62 % số lượng cổ phiếu.
- Cổ phiếu ưu đãi: 0 cổ phiếu.
- Cổ phiếu quỹ: 800.047 cổ phiếu, chiếm 0,38 % số lượng cổ phiếu.
- Cổ phiếu bị hạn chế chuyển nhượng: 0 cổ phiếu.
- Tổng số cổ phiếu: 212.000.000 cổ phiếu.

5.2. Cơ cấu cổ đông

TT	Cổ đông	SL cổ đông	Số cổ phần nắm giữ	Tỷ trọng (%)
1	Trong nước	3,926	206,933,349	97.61%
-	Tổ chức	48	159,872,778	75.41%
-	Cá nhân	3878	47,060,571	22.20%
2	Nước ngoài	42	4,266,604	2,01%
-	Tổ chức	9	3,686,178	1,74%
-	Cá nhân	33	580,426	0.27%
3	Cổ phiếu quỹ	-	800,047	0.38%
	Tổng cộng	3,968	212,000,000	100.00%

* Theo Danh sách cổ đông AGR chốt ngày 29/03/2018 của Trung tâm Lưu ký Chứng khoán VN.

5.3. Tình hình thay đổi vốn đầu tư của chủ sở hữu

Không

5.4. Giao dịch cổ phiếu quỹ

- Cổ phiếu quỹ: 800.047 cổ phiếu, chiếm 0,38 % số lượng cổ phiếu.
- Giao dịch cổ phiếu quỹ trong năm: Không

5.5. Các chứng khoán khác

Các đợt phát hành chứng khoán khác trong năm: Không

6. Báo cáo tác động liên quan đến môi trường và xã hội của Công ty

6.1. Tuân Thủ pháp luật về bảo vệ môi trường

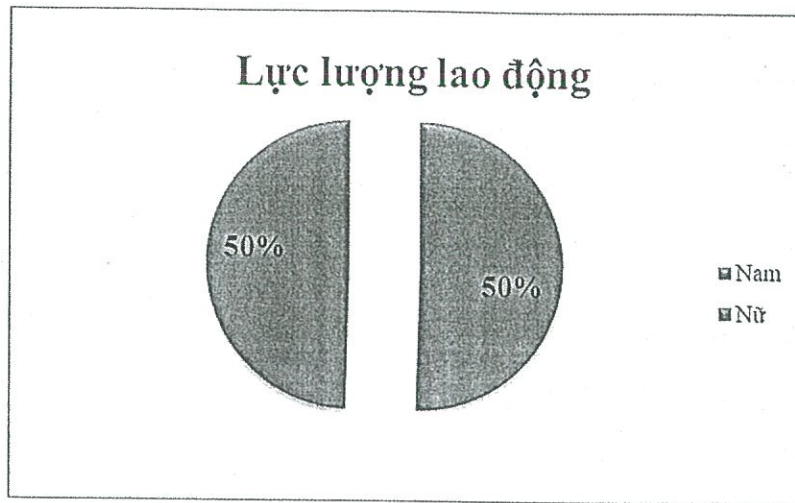
- Số lần bị xử phạt vi phạm do không tuân thủ luật pháp và các quy định về môi trường: Không
- Tổng số tiền do bị xử phạt vi phạm do không tuân thủ luật pháp và các quy định về môi trường: Không

6.2. Chính sách liên quan đến người lao động

❖ Số lượng người lao động. mức lương trung bình đối với người lao động

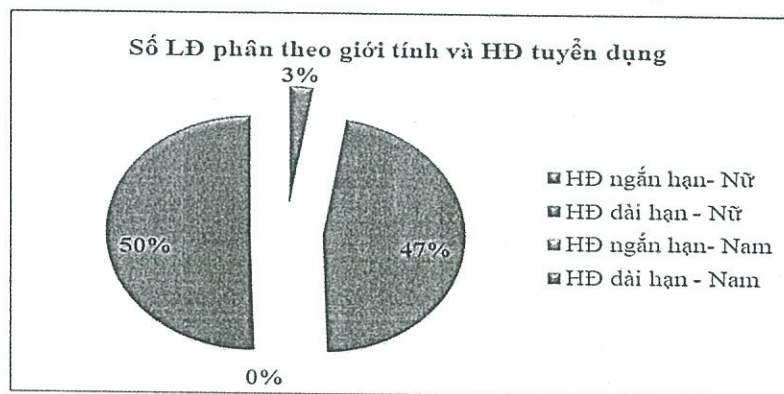
- Tổng số người lao động tại thời điểm 31/12/2018: 113 người (bao gồm 3 lao động ngắn hạn), trong đó: lao động nữ: 56 người (50%); lao động nam: 57 người (50%):

Biểu đồ lực lượng lao động phân theo giới tính:



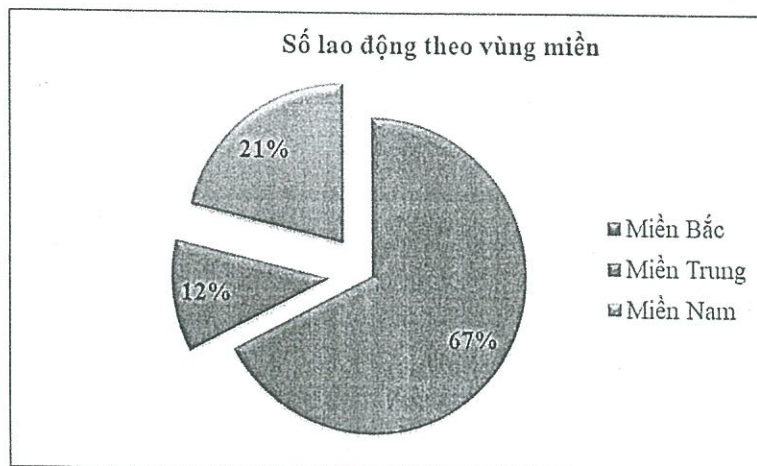
- Số hợp đồng lao động dài hạn: 110 hợp đồng; số hợp đồng lao động ngắn hạn: 3 hợp đồng

Biểu đồ số lao động theo hợp đồng tuyển dụng và theo giới tính:



- Số lao động ở khu vực miền Bắc: 76 lao động; khu vực miền Trung: 13 lao động; khu vực miền Nam: 24 lao động;

Biểu đồ số lao động theo vùng miền:



Năm 2018, quỹ lương của Công ty là 32 tỷ đồng, lương bình quân mỗi lao động là 20,9 triệu đồng/người/tháng.

TT	Chỉ tiêu	Năm 2017	Năm 2018
1	Tổng quỹ lương	32 tỷ đồng	32 tỷ đồng
2	Số lao động bình quân	127 người	115 người
3	Bình quân đầu người	20,9 triệu đồng/người/tháng	23,1 triệu đồng/người/tháng

❖ **Chính sách lao động nhằm đảm bảo sức khỏe, an toàn và phúc lợi của người lao động:**

- **Chính sách chăm sóc y tế và bảo hiểm:**

- + Các chế độ bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế và bảo hiểm thất nghiệp luôn được Công ty thực hiện theo đúng qui định pháp luật và đảm bảo toàn thể CBCNV đều được hưởng đầy đủ các chế độ bảo hiểm.
- + Ngoài ra, hàng năm Công ty còn tổ chức khám sức khỏe định kỳ cho toàn bộ CBCNV tại các bệnh viện quốc tế hàng đầu của cả nước như Bệnh viện đa khoa quốc tế Thu Cúc, Bệnh viện quốc tế Vinmec, Bệnh viện đa khoa Medlatec.... với danh mục khám ngày càng mở rộng, gia tăng quyền lợi tối đa cho CBCNV.

- **Chính sách công tác phí:**

Công ty quy định mức Công tác phí cụ thể cho từng cấp CBCNV, đảm bảo tính đồng bộ và công bằng với mục đích:

- + Đáp ứng đầy đủ quyền lợi cho CBCNV khi đi công tác;
- + Cung cấp các nhu cầu thiết yếu, hỗ trợ CBCNV hoàn thành tốt công việc được giao trong chuyên đi công tác.
- + Tạo cho CBCNV cảm giác thoải mái, được quan tâm, được hỗ trợ từ Ban Giám đốc và các phòng ban chức năng.

- **Chính sách khen thưởng:**

Cuối mỗi kỳ kế hoạch, căn cứ vào kết quả làm việc của CBCNV, Công ty có chính sách khen thưởng đối với các tập thể hoặc cá nhân có thành tích hoặc sáng kiến trong hoạt động sản xuất kinh doanh. Mức thưởng này sẽ được quy định cụ thể, chi tiết và công bằng cho từng cấp độ CBCNV với mục đích:

- + Khen thưởng CBCNV theo mức độ hoàn thành mục tiêu cá nhân, tạo động lực làm việc.
- + Tạo một môi trường thi đua lành mạnh để CBCNV phát huy hết tiềm năng bản thân, thúc đẩy Công ty phát triển vững mạnh.

- + Đáp ứng nhu cầu được công nhận của CBCNV và là phương tiện để thông báo rộng rãi thành tích và sự nỗ lực cá nhân mà CBCNV đã thể hiện.
- **Các chính sách phúc lợi khác:**
- + Tổ chức bữa ăn tập thể: bữa ăn trưa được Công ty tổ chức cho người lao động nhằm góp phần cải thiện chất lượng bữa ăn cho CBCNV, bảo đảm sức khỏe, an toàn vệ sinh thực phẩm, sức khoẻ và duy trì năng suất lao động.
- + Chính sách phụ cấp làm thêm giờ: công ty trả lương làm thêm giờ đối với các lao động có khối lượng công việc lớn, công việc cần xử lý gấp,... phải thực hiện làm việc ngoài giờ hành chính.
- + Xe đưa đón CBCNV phục vụ các chuyến đi công tác xa.
- + Bảo hiểm y tế, bảo hiểm xã hội sau khi được ký kết hợp đồng lao động chính thức.
- + Các chế độ phúc lợi: sinh nhật, ma chay, hiếu hỉ, đau bệnh....
- + Trang bị bảo hộ lao động đầy đủ, đúng quy định pháp luật.
- + Chính sách an toàn - sức khỏe - môi trường hoàn thiện.

Ngoài ra, Agriseco luôn quan tâm đến các hoạt động đối thoại thông qua tổ chức Công đoàn, Đoàn thanh niên, Hội phụ nữ. ... nhằm tìm hiểu tâm tư nguyện vọng của CBCNV cũng như chia sẻ định hướng, mục tiêu kinh doanh của Công ty, nhằm gắn kết và hài hòa mục tiêu và động cơ cá nhân với mục tiêu chung của tổ chức.

❖ **Hoạt động đào tạo người lao động**

Agriseco luôn coi việc phát triển nguồn nhân lực có chất lượng là điều kiện tiên quyết để công ty có thể tồn tại trong hoạt động kinh doanh. Với quan điểm đó, Công ty luôn đảm bảo toàn bộ CBCNV được đào tạo để có đủ năng lực chuyên môn thực hiện tốt công việc được giao. Các chương trình đào tạo đa dạng và phong phú, được cung cấp dưới hình thức lớp học, đào tạo thông qua công việc hay tự học. Ngoài ra, CBCNV còn được hỗ trợ tài chính và khuyến khích duy trì việc không ngừng học tập cũng như được cung cấp các cơ hội phát triển tương ứng. Các hình thức đào tạo tại Công ty bao gồm:

- **Đào tạo tại chỗ:** Áp dụng cho:
 - + Người mới được tuyển dụng: Nội dung đào tạo gồm phổ biến nội quy, chính sách của Công ty và hướng dẫn về chuyên môn, nghiệp vụ;

- + Người đổi vị trí công tác: Nội dung đào tạo bao gồm việc hướng dẫn nghiệp vụ và những quy định ở vị trí công tác mới;
- + Trong quá trình làm việc, người nhiều kinh nghiệm hơn sẽ truyền đạt, trao đổi kinh nghiệm với người bạn đồng nghiệp ít kinh nghiệm hơn. Công việc này được tiến hành thường xuyên ở mọi vị trí công tác.
- **Đào tạo nội bộ:** Việc đào tạo, huấn luyện các kỹ năng làm việc là hoạt động đào tạo thường xuyên của Công ty, chương trình đào tạo chủ yếu tập trung vào đào tạo nội quy, quy chế, quy trình sản phẩm mới và kỹ năng bán hàng... cho CBCNV. Ban huấn luyện gồm những nhân viên có chức năng, nhiệm vụ được giao, có kinh nghiệm chuyên môn cao, có khả năng truyền đạt và giảng dạy để phổ biến về sản phẩm, kinh nghiệm cũng như những kiến thức thực tế.
- **Đào tạo bên ngoài:** Căn cứ vào nhu cầu công việc nhân viên sẽ được lựa chọn cử đi tham dự các khóa học bên ngoài về chuyên môn nghiệp vụ (kế toán, phân tích, quản lý quỹ, chứng khoán phái sinh...).

Bên cạnh đó, công ty luôn tham gia đầy đủ những khoá học, khóa đào tạo phổ biến các quy định pháp luật mới của các sở ban ngành về lĩnh vực kinh doanh của Công ty.

STT	Giai đoạn	Năm 2018	Dự kiến Năm 2019
1	Tổng số khóa đào tạo	8 khóa	10 khóa
2	Số ngày đào tạo trung bình	30 ngày	42 ngày

6.3. Báo cáo liên quan đến trách nhiệm đối với cộng đồng địa phương

Một số hoạt động thể hiện trách nhiệm và nghĩa vụ xã hội đối với cộng đồng của Agriseco:

- Tiến hành thăm hỏi, động viên và tặng quà ủng hộ đồng bào lũ lụt miền Trung.
- Các chương trình Góp đá xây Trường Sa, bảo vệ biển đảo tổ quốc luôn được Công ty hưởng ứng tích cực;
- Các CBCNV của Công ty đóng góp 1 ngày lương, tổng số tiền đóng góp, ủng hộ cho mỗi đợt thiện nguyện là 90 triệu đồng.
- Bên cạnh đó, Công ty thường xuyên phát động và khuyến khích thực hiện nghĩa cử hiến máu cao đẹp và mang nhiều ý nghĩa nhân văn trong cộng đồng.

6.4. Báo cáo liên quan đến hoạt động thị trường vốn xanh

Agriseco đang tham gia vào hoạt động của thị trường vốn xanh bằng các cách sau:

- Tích cực hưởng ứng và đóng góp ý kiến xây dựng các đề án phát triển các sản phẩm của thị trường vốn xanh, gồm: Trái phiếu xanh là các trái phiếu DN xanh, phát hành cho các dự án xanh hoặc các sản phẩm xanh; Trái phiếu Chính phủ và trái phiếu chính quyền địa phương phục vụ cho các mục tiêu, chương trình, dự án xanh; Bộ chỉ số xanh để theo dõi, đánh giá và giao dịch trên thị trường vốn; Các chứng chỉ đầu tư xanh do các Quỹ đầu tư phát hành cho các dự án, chương trình và lĩnh vực xanh.
- Xây dựng và xác lập nguyên tắc đầu tư theo tiêu chí phát triển bền vững, theo đó các doanh nghiệp mà Công ty rót vốn được lựa chọn không phải theo tiêu chí duy nhất là khả năng sinh lợi mà còn phải đạt những tiêu chí nhất định về an sinh, môi trường.

PHẦN III: BÁO CÁO VÀ ĐÁNH GIÁ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

1. Đánh giá kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh

1.1. Báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh:

Năm 2018, hoạt động kinh doanh của Agriseco vẫn duy trì ổn định hiệu quả, các chỉ tiêu chính bám sát hoặc vượt so với kế hoạch kinh doanh đề ra đồng thời hoàn thành các mục tiêu trong Phương án tái cơ cấu Agriseco giai đoạn 2016-2018 (“Phương án TCC”).

Đơn vị: Tỷ đồng

STT	Chỉ tiêu	Thực hiện 2017	Kế hoạch 2018	Phương án TCC	Thực hiện 2018	Thực hiện 2018 so với		
						TH 2017	KH 2018	Phương án TCC
A	Tổng doanh thu	186,3	187,0	142,7	182,8	98%	98%	128%
1	Môi giới chứng khoán	35,9			36,1	101%		
2	Đầu tư chứng khoán	23,5			17,3	74%		
4	Tư vấn tài chính	1,5			2,6	179%		
3	Bảo lãnh phát hành và Đại lý phát hành	23,0			2,1	9%		
4	Doanh thu lưu ký	4,3			4,8	112%		
5	Doanh thu khác	98,2			119,8	122%		
B	Tổng Chi phí	104,7	104,6	80,4	98,0	94%	94%	122%
1	Chi phí hoạt động kinh doanh	41,6			29,2	70%		
2	Chi phí quản lý	41,1			53,2	129%		
3	Chi lương	32,0			32,0	100%		
4	Chi phí Dự phòng	-10,1			-16,4	163%		
C	Lợi nhuận trước thuế	81,6	82,4	62,3	84,8	104%	103%	136%

- **Tổng doanh thu** đạt 182,8 tỷ đồng, bằng 98% kế hoạch. Tổng doanh thu năm 2018 giảm 2% so với năm 2017, tuy nhiên nếu loại trừ khoản 23 tỷ đồng doanh thu đại

lý phát hành trái phiếu Agribank năm 2017 thì tổng doanh thu năm 2018 thực tế có tăng trưởng 12% so với năm 2017;

- **Tổng chi phí** là 98,0 tỷ đồng, bằng 94% kế hoạch. Trong đó, chi phí hoạt động (chi phí hoạt động kinh doanh và chi phí quản lý doanh nghiệp) được kiểm soát chặt chẽ, hiệu quả, chỉ ở mức tương đương năm trước. Năm 2018, hoạt động thu hồi nợ đạt kết quả tốt, giá trị thu hồi nợ đạt 40,4 tỷ đồng.
- **Lợi nhuận trước thuế** đạt 84,8 tỷ đồng, bằng 103% kế hoạch năm 2018 và bằng 104% lợi nhuận trước thuế năm 2017.

1.2. Những tiến bộ công ty đã đạt được:

Về cơ bản, Agriseco đã hoàn thành các mục tiêu tổng quát tại phương án tái cơ cấu giai đoạn 2016 – 2018, cụ thể: Agriseco đã củng cố, ổn định tổ chức bộ máy, nâng cao năng lực và hiệu quả của hoạt động quản trị điều hành và kiểm tra giám sát; thực hiện các mục tiêu và giải pháp cụ thể trong hoạt động kinh doanh theo hướng tăng trưởng hợp lý, bền vững và hiệu quả vào các nghiệp vụ kinh doanh chứng khoán. Đồng thời Công ty tập trung khắc phục, chấn chỉnh những tồn tại, sai phạm theo các kết luận thanh tra, kiểm tra, kiểm toán mà trọng tâm là đơn đốc thu hồi, xử lý các khoản công nợ tồn đọng, các khoản đầu tư góp vốn kém hiệu quả; chấm dứt phát sinh lỗ trong kinh doanh và từng bước giảm lỗ lũy kế, nâng cao năng lực tài chính; đảm bảo công ăn việc làm và thu nhập đời sống người lao động, bảo vệ lợi ích của cổ đông. Cụ thể:

- Công ty có lãi 2 năm liên tiếp, lợi nhuận vượt kế hoạch được ĐHĐCĐ giao. Thu nhập người lao động được cải thiện.
- Bám sát Phương án tái cơ cấu, rà soát, xây dựng và ban hành các quy trình, quy chế cơ bản, quan trọng phục vụ hoạt động kinh doanh và kiểm soát rủi ro.
- Kiện toàn bộ máy nhân sự, sắp xếp và phân công lao động phù hợp với khả năng và trình độ. Kiện toàn nhân sự ban điều hành tại các chi nhánh.
- Định hướng chuyển dịch mô hình kinh doanh sang dịch vụ chứng khoán được nghiêm túc triển khai và phát huy hiệu quả, cơ cấu doanh thu dịch chuyển đúng hướng. Trong đó cơ cấu trên tổng doanh thu của Doanh thu Môi giới và các dịch vụ chứng khoán đi kèm chiếm 69%, tăng so với mức 65% năm 2017.
- Thực hiện quản lý chi phí một cách hợp lý, hiệu quả: chi phí hoạt động kinh doanh bằng 85%, chi phí quản lý doanh nghiệp bằng 81% kế hoạch.
- Hoạt động quản trị rủi ro hiệu quả, không phát sinh nợ xấu mới. Bán đấu giá thành công khu đất 51 Phan Bội châu thu hồi vốn bổ sung vào hoạt động kinh doanh (287,5

tỷ đồng). Thu hồi nợ đạt 40,4 tỷ đồng, kết quả cao nhất trong 3 năm thực hiện tái cơ cấu.

- Tuân thủ các quy định của pháp luật, quy định nội bộ của Công ty và các chỉ đạo của Agribank. Đảm bảo tốt thanh khoản và các tỷ lệ an toàn tài chính theo quy định của pháp luật.

2. Tình hình tài chính

2.1. Tình hình tài sản

Đơn vị: Tỷ đồng

TÀI SẢN	Năm 2018	Năm 2017
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	1.799	1.306
<i>I. Tài sản tài chính</i>	<i>1.771</i>	<i>1.279</i>
1. Tiền và các khoản tương đương tiền	25	204
2. Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/ lỗ	6	40
3. Các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	470	144
4. Các khoản cho vay	966	660
5. Tài sản tài chính sẵn sàng để bán	585	418
6. Dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính và tài sản thế chấp	(324)	(235)
7. Các khoản phải thu	623	404
8. Phải thu các dịch vụ công ty chứng khoán cung cấp	592	633
9. Phải thu nội bộ	0	0
10. Các khoản phải thu khác	4	5
11. Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu	(1.174)	(996)
<i>II. Tài sản ngắn hạn khác</i>	<i>28</i>	<i>26</i>
1. Tạm ứng	0	0
2. Vật tư văn phòng, công cụ, dụng cụ	1	1
3. Chi phí trả trước ngắn hạn	2	1
4. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	25	24
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	118	471
<i>I. Tài sản tài chính dài hạn</i>	<i>37</i>	<i>91</i>
1. Các khoản đầu tư	37	91
<i>II. Tài sản cố định</i>	<i>9</i>	<i>284</i>
<i>III. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang</i>	<i>0</i>	<i>10</i>
<i>IV. Tài sản dài hạn khác</i>	<i>73</i>	<i>86</i>
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	1.917	1.777

2.2. Tình hình nợ phải trả

Đơn vị: Tỷ đồng

NỢ PHẢI TRẢ	Năm 2018	Năm 2017
<i>I. Nợ phải trả ngắn hạn</i>	<i>40,2</i>	<i>12,8</i>

1. Vay ngắn hạn	-	-
2. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	0,0	0,3
3. Phải trả người bán ngắn hạn	0,0	0,0
4. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	23,2	0,4
5. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	2,2	2,3
6. Phải trả người lao động	11,9	6,5
7. Các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên	0,0	0,0
8. Chi phí phải trả ngắn hạn	1,0	1,4
9. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	0,7	0,0
10. Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	0,1	0,0
11. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	0,6	1,3
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	0,5	0,6
II. Nợ phải trả dài hạn	6,4	0,0
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ	46,6	12,8

3. Những cải tiến về cơ cấu tổ chức, chính sách quản lý

3.1. Những cải tiến về cơ cấu tổ chức, chính sách quản lý

- Kiện toàn cơ cấu tổ chức:

Công ty đã kiện toàn mô hình tổ chức tại Trụ sở chính và các chi nhánh theo Phương án tái cơ cấu Agriseco giai đoạn 2016-2018 đã được Agribank phê duyệt, đồng thời đã tiến hành đổi tên Công ty và tên các chi nhánh nhằm phù hợp với chiến lược, mục tiêu hoạt động giai đoạn mới. Hội đồng quản trị đã ban hành các quyết định về giải thể một phòng giao dịch hoạt động thiếu hiệu quả nhằm cơ cấu lại bộ máy tổ chức.

- Kiện toàn nhân sự:

HĐQT đã ban hành nhiều quyết định nhằm kiện toàn nhân sự Ban điều hành tại Trụ sở chính và các chi nhánh như miễn nhiệm 01 Phó Tổng Giám đốc, miễn nhiệm 01 Giám đốc Chi nhánh và bầu bổ sung 01 Giám đốc Chi nhánh, 01 Phó giám đốc Chi nhánh mới. Đồng thời tiến hành bổ nhiệm nhiều vị trí lãnh đạo cấp Phòng tại Trụ sở chính và các chi nhánh.

- Kiện toàn các quy định về sản phẩm dịch vụ, quy trình nghiệp vụ và cơ chế kinh doanh:

Trong năm 2018 Công ty đã sửa đổi, bổ sung, ban hành mới các quy định về sản phẩm dịch vụ, quy trình nghiệp vụ và cơ chế kinh doanh đảm bảo hoạt động kinh doanh an toàn, hiệu quả, như các quy định về các nghiệp vụ môi giới, tự doanh, quy chế miễn giảm lãi/phí, quy định về phòng chống rửa tiền v.v... Đồng thời, ban hành các quy chế, cơ chế, quy định nội bộ đáp ứng yêu cầu của quản trị điều hành quy định về công tác quy hoạch, bổ nhiệm, quy chế lao động, quy định về quản lý tài sản cố định v.v...

3.2. Hoạt động kiểm soát

- Hoạt động trong lĩnh vực chứng khoán, Agriseco luôn đảm bảo tuân thủ các quy định pháp luật về chứng khoán và thị trường chứng khoán.
- Năm 2018, Agriseco đã bổ nhiệm một Phó Phòng kiểm soát nội bộ và quản trị rủi ro mới nhằm tăng cường nhân sự có chất lượng cho bộ phận này, đồng thời ban hành Quy định về kiểm tra, kiểm soát nội bộ nhằm tăng cường quyền lực của nghiệp vụ kiểm soát để phù hợp với tình hình hoạt động kinh doanh và pháp luật hiện hành.

4. Kế hoạch phát triển trong tương lai

Xây dựng, hoàn thiện và trình ĐHĐCĐ thông qua Phương án tái cơ cấu giai đoạn 2, mục tiêu trong giai đoạn 2 này là đẩy mạnh hoạt động kinh doanh, hướng tới phát triển bền vững và xóa lỗ lũy kế. Cụ thể:

- Đẩy mạnh và nâng cao hiệu quả hoạt động kinh doanh theo hướng tăng trưởng hợp lý, bền vững và hiệu quả, trong đó chú trọng công tác phát triển, đổi mới và đa dạng hóa sản phẩm phù hợp nhu cầu của khách hàng, đổi mới công tác tư vấn đầu tư, chăm sóc khách hàng.
- Thực hiện đề án đầu tư, đổi mới hệ thống công nghệ thông tin. Phối hợp triển khai Dự án đầu tư, đổi mới hệ thống công nghệ thông tin đảm bảo hoàn thành đạt chất lượng và đúng thời hạn.
- Kiện toàn nhân sự: Tiếp tục kiện toàn bộ máy hoạt động kinh doanh theo mô hình mới. Đổi mới công tác tuyển dụng; tăng cường đào tạo cán bộ bằng các chương trình tập huấn nghiệp vụ chuyên sâu, bám sát với thực tế kinh doanh.
- Tập trung xử lý dứt điểm các khoản tồn đọng: Rà soát, củng cố hồ sơ các khoản tồn đọng, tiến hành khởi kiện, kiểm điểm trách nhiệm các cá nhân, tập thể liên quan.

5. Giải trình của Ban Giám đốc đối với ý kiến kiểm toán (nếu có).

Không

PHẦN IV: ĐÁNH GIÁ CỦA HĐQT VỀ HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

1. Đánh giá của Hội đồng quản trị về các mặt hoạt động của Công ty

Năm 2018, về cơ bản, Agriseco đã hoàn thành các nhiệm vụ theo Nghị quyết ĐHĐCĐ giao và hoàn thành cơ bản các mục tiêu, giải pháp của Phương án Tái cơ cấu Agriseco giai đoạn 2016 -2018.

- **Về kinh doanh:** Tổng doanh thu đạt 182,8 tỷ đồng, bằng 98% so với thực hiện năm 2017 và bằng 98% kế hoạch do ĐHĐCĐ giao. Tổng chi phí là 97,9 tỷ đồng, bằng

94% kế hoạch do ĐHĐCĐ giao, trong đó chi phí quản lý doanh nghiệp được kiểm soát chặt chẽ, hiệu quả. Lợi nhuận trước thuế đạt 84,8 tỷ đồng, bằng 103% Kế hoạch năm 2018 do ĐHĐCĐ giao. Agriseco đã hoàn thành và hoàn thành vượt mức các mục tiêu kinh doanh của Phương án Tái cơ cấu.

- **Về điều hành:** Kịch bản toàn bộ máy nhân sự, sắp xếp và phân công lao động phù hợp với khả năng và trình độ. Kịch bản nhân sự ban điều hành tại các chi nhánh, đồng thời tăng cường hoạt động quản trị rủi ro và thu hồi nợ tồn đọng. Hoạt động quản trị rủi ro hiệu quả, không phát sinh nợ xấu mới, Công ty đã bán đấu giá thành công khu đất 51 Phan Bội châu thu hồi vốn bổ sung vào hoạt động kinh doanh (287,5 tỷ đồng). Thu hồi nợ đạt 40,4 tỷ đồng trong năm 2018, kết quả cao nhất trong 3 năm thực hiện tái cơ cấu.

- **Về việc tuân thủ các quy định.** Công ty luôn nghiêm túc tuân thủ các quy định của pháp luật, UBCKNN, các chỉ đạo của Agribank. Kiểm soát chặt chẽ rủi ro, hạn chế tối đa phát sinh rủi ro trong hoạt động kinh doanh, đảm bảo các tỉ lệ về an toàn tài chính theo quy định của pháp luật (tỷ lệ an toàn vốn khả dụng đạt 361%/180%).

- **Về trách nhiệm với cộng đồng, môi trường và xã hội:** Các quỹ từ thiện xã hội, quỹ nghĩa tình luôn được Công ty duy trì và sử dụng cho các hoạt động thiện nguyện thiết thực, đúng với tôn chỉ, mục tiêu phát triển của Công ty.

2. Đánh giá của Hội đồng quản trị về hoạt động của Ban Tổng Giám đốc

- HĐQT luôn nắm rõ tiến độ công việc và tình hình hoạt động của Công ty; thường xuyên giám sát và chỉ đạo Ban Tổng giám đốc trong quá trình xử lý công việc;

- Ban Tổng giám đốc chấp hành nghiêm chỉnh và triển khai nghiêm túc các Nghị quyết và Quyết định của ĐHĐCĐ và HĐQT. Ban Tổng Giám đốc đã nỗ lực chỉ đạo các đơn vị liên quan hoàn thành các mục tiêu và nhiệm vụ trong Phương án tái cơ cấu. Công ty có lãi 2 năm liên tiếp, lợi nhuận vượt kế hoạch ĐHĐCĐ giao. Thu nhập người lao động được cải thiện

Như vậy, về cơ bản, Ban Tổng Giám đốc đã hoàn thành các nhiệm vụ được ĐHĐCĐ và HĐQT giao phó.

3. Các kế hoạch, định hướng của Hội đồng quản trị

Năm 2019, Công ty sẽ tập trung nguồn lực, nhân lực để xây dựng và thực hiện Phương án tái cơ cấu Agriseco giai đoạn 2 với mục tiêu tổng quát là đổi mới hệ thống công nghệ thông tin, đẩy mạnh và nâng cao hiệu quả hoạt động kinh doanh, tăng

cường công tác quản trị rủi ro; tiếp tục xử lý, thu hồi nợ tồn đọng và các khoản đầu tư kém hiệu quả; xóa lỗ lũy kế.

PHẦN V: QUẢN TRỊ CÔNG TY

1. Hội đồng quản trị

1.1. Thành viên và cơ cấu của Hội đồng quản trị tại thời điểm 31/12/2018

1.1.1. Ông Phan Văn Tuấn – Chủ tịch Hội đồng quản trị

Số cổ phần : 84.803.002 cổ phần, chiếm 40 % vốn điều lệ

Trong đó:

- Đại diện sở hữu Agribank: 84.803.002 cổ phần, chiếm 40 % vốn điều lệ;

1.1.2. Ông Đinh Ngọc Phương - Thành viên Hội đồng quản trị.

Số cổ phần: 31.801.126 cổ phần, chiếm 15% vốn điều lệ.

Trong đó:

- Đại diện sở hữu Agribank: 31.801.126 cổ phần, chiếm 15,00 % vốn điều lệ;

1.1.3. Ông Mai Khắc Chinh - Thành viên Hội đồng quản trị.

Số cổ phần: 21,200,751 cổ phần, chiếm 10,00 % vốn điều lệ

Trong đó:

- Đại diện sở hữu Agribank: 21.200.751 cổ phần, chiếm 10,00 % vốn điều lệ;

1.1.4. Bà Phạm Thị Hồng Thu - Thành viên Hội đồng quản trị.

Số cổ phần: 12.720.450 cổ phần, chiếm 6,00 % vốn điều lệ

Trong đó:

- Đại diện sở hữu Agribank: 12.720.450 cổ phần, chiếm 6,00 % vốn điều lệ;

1.1.5. Ông Lê Quang Sự - Thành viên Hội đồng quản trị.

Số cổ phần: Không;

1.2. Hoạt động của Hội đồng quản trị

Theo sát những biến động thị trường chứng khoán nói riêng và môi trường kinh doanh nói chung trong năm 2018, HĐQT đã tập trung chỉ đạo, giám sát kịp thời và hỗ trợ hoạt động của Ban Tổng Giám đốc thông qua việc ban hành các nghị quyết, quyết định liên quan đến lĩnh vực hoạt động kinh doanh và tổ chức nhân sự lãnh đạo của Công ty phù hợp với quy chế, quy định hiện hành của Công ty và của pháp luật.

Hoạt động của tiểu ban thuộc Hội đồng quản trị

- Agriseco không thành lập tiểu ban, HĐQT cử thành viên HĐQT độc lập phụ trách về vấn đề lương thưởng;

- HĐQT đã thành lập Văn phòng HĐQT và Ban kiểm toán nội bộ và quản trị rủi ro thực hiện đầy đủ các công việc hỗ trợ hoạt động của HĐQT theo quy định của pháp luật và quy định nội bộ của Công ty.

2. Ban Kiểm soát

2.1. Thành viên và cơ cấu Ban Kiểm soát

2.1.1. Bà Mai Thị Thủy – Trưởng Ban Kiểm soát

Số cổ phần: 8.315.110 cổ phần, chiếm 3,922 % vốn điều lệ

Trong đó:

- Đại diện sở hữu Agribank: 8.310.694 cổ phần, chiếm 3,92% vốn điều lệ
- Cá nhân sở hữu: 4.416 cổ phần, chiếm 0,002% vốn điều lệ;

2.1.2. Bà Nguyễn Thị Hồng Nhung – Thành viên Ban Kiểm soát

Số cổ phần nắm giữ: Không

2.1.3. Bà Vũ Thị Hạnh – Thành viên Ban Kiểm soát (kể từ ngày 11/06/2018)

Số cổ phần nắm giữ: Không

2.1.4. Ông Trần Minh Tú – Thành viên Ban Kiểm soát (đến hết ngày 10/06/2018)

Số cổ phần nắm giữ: Không

2.2. Hoạt động của Ban Kiểm soát

Năm 2018, Ban kiểm soát đã tổ chức 10 cuộc họp, các cuộc họp để triển khai và đánh giá việc thực hiện nhiệm vụ và kế hoạch hoạt động của Ban kiểm soát, tập trung về các nội dung giám sát thực hiện Nghị quyết của ĐHĐCĐ năm 2018, các nghị quyết, quyết định của HĐQT và thực hiện yêu cầu của các cổ đông. Cụ thể:

- Ban Kiểm soát Agriseco thực hiện đầy đủ vai trò giám sát theo quy định tại Điều lệ Công ty, gồm:
 - + Giám sát tình hình hoạt động, giám sát về công tác quản trị điều hành, kiểm tra, kiểm soát nội bộ, công tác kế hoạch, giám sát việc tuân thủ các quyết định trong giấy phép kinh doanh, quy định của pháp luật và quy định của Ủy ban chứng khoán Nhà nước.
 - + Báo cáo hoạt động năm 2017 của Ban kiểm soát trình ĐHĐCĐ ;
 - + Giám sát tình hình tài chính của Công ty; Thẩm định Báo cáo tài chính 2017, Quý I, Quý III và 06 tháng đầu năm 2018.

- Giám sát việc thực hiện các Nghị quyết/Quyết định của ĐHĐCĐ và HĐQT, giám sát thực hiện chấn chỉnh, khắc phục các kết luận, kiến nghị của các đoàn thanh tra, kiểm tra, kiểm toán;
- Tổ chức kiểm tra tại Công ty theo yêu cầu của cổ đông lớn Agribank và đang thực hiện Báo cáo của cổ đông lớn Agribank kết quả thực hiện lộ trình Phương án tái cơ cấu giai đoạn 2016-2018;

2.3 Sự phối hợp hoạt động giữa Ban Kiểm soát, HĐQT và Ban Tổng giám đốc

- Để giải quyết các công việc cần có ý kiến của HĐQT, Tổng giám đốc có hồ sơ trình và Chủ tịch HĐQT đã tổ chức họp/xin ý kiến HĐQT bằng văn bản. Việc tổ chức họp/xin ý kiến bằng văn bản được thực hiện đúng quy định của Luật Doanh nghiệp, các văn bản hướng dẫn dưới luật và quy định nội bộ của Công ty dưới sự giám sát của Ban Kiểm soát.
- Các tài liệu họp, hồ sơ xin ý kiến HĐQT, các nghị quyết/Quyết định của HĐQT khi ban hành đều được gửi cho Ban kiểm soát theo đúng thể thức, nội dung như đối với các thành viên HĐQT.
- Các báo cáo đánh giá, báo cáo giám sát tuân thủ, báo cáo hoạt động của Ban kiểm soát;
- Ban kiểm soát phối hợp với HĐQT giám sát Tổng giám đốc trong việc thực hiện các Nghị quyết của ĐHĐCĐ, các Nghị quyết, quyết định của HĐQT, có đánh giá tiến độ thực hiện,...
- Khi có yêu cầu của Ban kiểm soát, Tổng giám đốc đã thực hiện cung cấp thông tin để Ban kiểm soát thực hiện nhiệm vụ của mình;
- HĐQT, Tổng giám đốc đã phối hợp để Ban kiểm soát triển khai chương trình kiểm tra, giám sát năm 2018 của Ban kiểm soát và thực hiện thẩm định báo cáo tài chính năm 2017, báo cáo tài chính quý và báo cáo tài chính giữa niên độ năm 2018;
- Ban kiểm soát được mời và tham dự đầy đủ các cuộc họp của HĐQT theo quy định của điều lệ và quy định nội bộ của Công ty;

3. Các giao dịch, thù lao và các khoản lợi ích của HĐQT, Ban Tổng Giám đốc và Ban Kiểm soát

3.1. Lương, thưởng, thù lao và các khoản lợi ích

Thù lao của HĐQT và thù lao, ngân sách hoạt động của Ban Kiểm soát năm 2018 theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2018, cụ thể:

- Thành viên HĐQT chuyên trách và Thành viên Ban Kiểm soát chuyên trách: không được hưởng thù lao, hưởng lương theo quy định của Công ty;
- Thành viên HĐQT độc lập, thành viên HĐQT kiêm nhiệm không hưởng lương tại Công ty: mức thù lao được hưởng là 6.000.000 đồng/thành viên/tháng, tổng thù lao năm 2018 là 144.000.000 đồng;
- Thành viên Ban Kiểm soát kiêm nhiệm không hưởng lương tại Công ty: mức thù lao được hưởng là 3.000.000 đồng/thành viên/tháng, tổng thù lao năm 2018 là 72.000.000 đồng;
- Ngân sách hoạt động năm 2018 của Ban kiểm soát (gồm Chi công tác phí và Chi phí tiếp khách) là 112.000.000 đồng.

3.2. Giao dịch cổ phiếu của cổ đông nội bộ :

Không

3.3. Hợp đồng hoặc giao dịch với cổ đông nội bộ

Không

3.4. Việc thực hiện các quy định về quản trị công ty

Hội đồng quản trị đã tập trung chỉ đạo, giám sát kịp thời và hỗ trợ hoạt động của Ban Tổng Giám đốc thông qua việc ban hành các Nghị quyết, Quyết định liên quan đến lĩnh vực hoạt động kinh doanh và tổ chức nhân sự lãnh đạo của Agriseco phù hợp với quy chế, quy định hiện hành của công ty và của pháp luật.

PHẦN V: BÁO CÁO KIỂM TOÁN

1. Ý kiến kiểm toán

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các cổ đông Công ty Cổ phần Chứng khoán Agribank

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Chứng khoán Agribank (“Công ty”), được lập ngày 19 tháng 2 năm 2019 và được trình bày từ trang 6 đến trang 61, bao gồm báo cáo tình hình tài chính tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, báo cáo kết quả hoạt động, báo cáo lưu chuyển tiền tệ và báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính kèm theo.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc Công ty

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, các quy định và hướng dẫn kế toán áp dụng cho các công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính, và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được

áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, kết quả hoạt động kinh doanh, tình hình lưu chuyển tiền tệ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, các quy định, hướng dẫn kế toán áp dụng cho công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam

Nguyễn Thùy Dương

Hoàng Thị Hồng Minh

Phó Tổng Giám đốc

Kiểm toán viên

(đã ký)

(đã ký)

Số Giấy CNĐKHN kiểm toán: 0893-2018-004-1

Số Giấy CNĐKHN kiểm toán: 0761-2018-004-1

2. Báo cáo tài chính đã kiểm toán

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	31/12/2018 VND	31/12/2017 VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		1.799.117.825.034	1.305.794.091.954
110	I. Tài sản tài chính		1.771.387.391.267	1.279.348.869.768
111	1. Tiền và các khoản tương đương tiền	4	24.936.023.211	204.253.663.739
111.1	1.1. Tiền		14.936.023.211	74.253.663.739
111.2	1.2. Các khoản tương đương tiền		10.000.000.000	130.000.000.000
112	2. Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/ lỗ	6.1	5.816.129.902	40.308.120.582
113	3. Các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	6.2	470.246.689.500	144.000.000.000
114	4. Các khoản cho vay	6.3	965.554.826.403	660.367.860.969
115	5. Tài sản tài chính sẵn sàng để bán		584.996.436.425	418.463.970.000

116	6. Dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính và tài sản thế chấp	6.6	(324.428.780.449)	(234.740.521.924)
117	7. Các khoản phải thu		622.675.860.219	404.447.111.608
117.1	7.1. Phải thu cổ tức, tiền lãi đến ngày nhận	7	23.675.860.219	13.648.783.208
117.2	7.1.1 Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận		23.675.860.219	13.648.783.208
117.3	7.2. Các khoản phải thu các khoản đầu tư đáo hạn	7	599.000.000.000	390.798.328.400
119	8. Phải thu các dịch vụ công ty chứng khoán cung cấp	7	592.253.115.055	632.749.190.028
120	9. Phải thu nội bộ	7	881.353	86.705.974
122	10. Các khoản phải thu khác	7	3.616.009.309	5.418.667.610
129	11. Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu	7	(1.174.279.799.661)	(996.005.898.818)
130	II. Tài sản ngắn hạn khác	8	27.730.433.767	26.445.222.186
131	1. Tạm ứng		-	36.568.093
132	2. Vật tư văn phòng, công cụ, dụng cụ		1.271.455.700	1.377.462.304
133	3. Chi phí trả trước ngắn hạn		1.656.152.726	559.677.044
136	4. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	13	24.802.825.341	24.471.514.745
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		117.954.652.310	470.877.218.977
210	I. Tài sản tài chính dài hạn		36.579.236.900	90.529.537.511
212	1. Các khoản đầu tư		36.579.236.900	90.529.537.511
212.1	1.1. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	6.2	36.579.236.900	90.529.537.511
220	II. Tài sản cố định		8.563.355.271	283.542.850.312
221	1. Tài sản cố định hữu hình	9	4.487.014.338	3.741.969.723
222	1.1. Nguyên giá		41.113.420.788	39.090.650.838
223a	1.2. Giá trị khấu hao lũy kế		(36.626.406.450)	(35.348.681.115)
227	2. Tài sản cố định vô hình	10	4.076.340.933	279.800.880.589
228	2.1. Nguyên giá		34.889.583.500	308.508.503.500
229a	2.2. Giá trị hao mòn lũy kế		(30.813.242.567)	(28.707.622.911)
240	III. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		-	10.465.779.000
250	IV. Tài sản dài hạn khác		72.812.060.139	86.339.052.154
251	1. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn		311.210.100	563.066.100
252	2. Chi phí trả trước dài hạn	11	6.183.982.211	2.494.804.765
253	3. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	24.3	46.316.867.828	63.281.181.289
254	4. Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán	12	20.000.000.000	20.000.000.000

270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		1.917.072.477.344	1.776.671.310.931
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		46.650.397.331	12.812.979.026
310	I. Nợ phải trả ngắn hạn		40.223.255.086	12.812.979.026
318	1. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán		1.605.001	295.140.753
320	2. Phải trả người bán ngắn hạn		27.500.000	27.500.000
321	3. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		23.252.650.000	371.500.000
322	4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	13	2.165.168.065	2.270.099.399
323	5. Phải trả người lao động		11.907.869.120	6.526.028.598
324	6. Các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên		7.865.350	21.305.784
325	7. Chi phí phải trả ngắn hạn		973.997.309	1.373.578.515
327	8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn		704.344.355	-
328	9. Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn		120.001.703	1.703
329	10. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác		596.024.256	1.311.594.347
331	11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		466.229.927	616.229.927
351	II. Nợ phải trả dài hạn		6.427.142.245	-
351	1. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn		6.427.142.245	-
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		1.870.422.080.013	1.763.858.331.905
410	I. Vốn chủ sở hữu	14	1.870.422.080.013	1.763.858.331.905
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		2.112.989.980.169	2.112.989.980.169
411.1	1.1. Vốn góp của chủ sở hữu		2.120.000.000.000	2.120.000.000.000
411.1a	1.1.1. Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		2.120.000.000.000	2.120.000.000.000
411.2	1.2. Thặng dư vốn cổ phần		3.660.627.908	3.660.627.908
411.5	1.3. Cổ phiếu quỹ		(10.670.647.739)	(10.670.647.739)
412	2. Chênh lệch đánh giá lại tài sản theo giá trị hợp lý		89.028.514.749	50.246.530.000
414	3. Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ		33.963.098.424	33.963.098.424
415	4. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ		28.095.486.358	28.095.486.358
416	5. Các Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		35.208.664.749	35.208.664.749
417	6. Lỗ chưa phân phối		(428.863.664.436)	(496.645.427.795)
417.1	6.1. Lỗ đã thực hiện		(429.679.667.701)	(500.865.397.885)
417.2	6.2. Lợi nhuận chưa thực hiện		816.003.265	4.219.970.090
440	TỔNG CỘNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU		1.917.072.477.344	1.776.671.310.931

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm kết thúc ngày 31/12/2018 VND	Năm kết thúc ngày 31/12/2017 VND
	I. DOANH THU HOẠT ĐỘNG			
01	1. Lãi từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)		4.964.182.385	18.742.209.013
01.1	1.1. Lãi bán các tài sản tài chính FVTPL	16.1	2.574.961.675	7.117.275.557
01.2	1.2. Chênh lệch tăng về đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL		984.066.550	9.645.171.202
01.3	1.3. Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính FVTPL	16.3	1.405.154.160	1.979.762.254
02	2. Lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	16.3	39.003.208.834	23.705.509.913
03	3. Lãi từ các khoản cho vay và phải thu	16.3	85.580.981.242	73.208.778.038
	4. Lãi từ tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)	16.3	3.589.160.000	-
06	5. Doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng khoán	17	36.144.159.850	35.871.781.431
07	6. Doanh thu nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	17	2.087.224.111	23.016.584.836
09	7. Doanh thu nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	17	4.820.985.733	4.295.037.542
10	8. Doanh thu hoạt động tư vấn tài chính	17	2.609.256.463	1.463.735.819
11	9. Thu nhập hoạt động khác	17	2.416.039.539	4.546.242.622
20	Cộng doanh thu hoạt động		181.215.198.157	184.849.879.214
	II. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG			
21	1. Lỗ từ các tài sản tài chính FVTPL		(5.859.930.264)	(8.478.709.912)
21.1	1.1 Lỗ bán các tài sản tài chính FVTPL	16.1	(4.895.643.789)	(3.053.508.800)
21.2	1.2 Chênh lệch giảm đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL		(964.286.475)	(5.425.201.112)
24	2. Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi, lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay		(13.562.930.200)	(3.404.665.740)
26	3. Chi phí hoạt động tự doanh		(19.071.241)	-
27	4. Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán	18	(16.647.421.237)	(19.507.521.276)
28	5. Chi phí nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	18	-	(7.600.000.000)
30	6. Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng	18	(5.138.849.579)	(4.572.514.432)

	khoán			
31	7. Chi phí nghiệp vụ tư vấn tài chính	18	(685.627.033)	(706.714.608)
32	8. Chi phí hoạt động khác	18	12.797.596.876	(3.828.490.631)
40	Cộng chi phí hoạt động		(29.116.232.678)	(48.098.616.599)
	III. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
42	1. Doanh thu, dự thu cố tức, lãi tiền gửi không cố định		1.288.588.342	1.350.743.062
50	Cộng doanh thu hoạt động tài chính	19	1.288.588.342	1.350.743.062
	IV. CHI PHÍ TÀI CHÍNH			
52	1. Chi phí lãi vay		(817.547.787)	(756.945.204)
60	Cộng chi phí tài chính	20	(817.547.787)	(756.945.204)
62	VI. CHI PHÍ QUẢN LÝ	21	(68.048.220.431)	(55.785.239.308)
70	VII. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG		84.521.785.603	81.559.821.165
	VIII. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC			
71	Thu nhập khác		299.781.703	56.864.431
72	Chi phí khác		-	(22.592.039)
80	Cộng kết quả hoạt động khác	22	299.781.703	34.272.392
90	IX. TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ		84.821.567.306	81.594.093.557
91	Lợi nhuận đã thực hiện		84.801.787.231	77.374.123.467
92	Lợi nhuận chưa thực hiện		19.780.075	4.219.970.090
100	X. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (TNDN)	23	(17.006.335.843)	(16.318.818.711)
100.1	<i>Chi phí thuế TNDN hiện hành</i>		<i>(42.022.382)</i>	-
100.2	<i>Chi phí thuế TNDN hoãn lại</i>	23.3	<i>(16.964.313.461)</i>	<i>(16.318.818.711)</i>
200	XI. LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN		67.815.231.463	65.275.274.846
300	XII. THU NHẬP TOÀN DIỆN KHÁC SAU THUẾ TNDN			
302	Lãi từ đánh giá lại các tài sản tài chính sẵn sàng để bán		38.781.984.749	50.246.530.000
400	Tổng thu nhập toàn diện		38.781.984.749	50.246.530.000
500	XIII. THU NHẬP THUẦN TRÊN CỔ PHIẾU PHỔ THÔNG			
501	Lãi/ (lỗ) cơ bản trên cổ phiếu	24.4	321	309

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm kết thúc ngày 31/12/2018 VND	Năm kết thúc ngày 31/12/2017 VND
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	1. Lợi nhuận/(lỗ) trước Thuế TNDN		84.821.567.306	81.594.093.557
02	2. Điều chỉnh cho các khoản:		62.698.450.346	(9.689.651.680)
03	Khấu hao TSCĐ		3.383.344.991	3.022.840.565
04	Các khoản dự phòng		58.497.557.568	(13.458.740.176)
06	Chi phí lãi vay		817.547.787	756.945.204
07	(Lãi)/Lỗ từ hoạt động đầu tư		-	(10.697.273)
10	3. Tăng các chi phí phi tiền tệ		2.227.216.675	8.829.866.852
11	Lỗ đánh giá lại giá trị các tài sản tài chính FVTPL		964.286.475	5.425.201.112
13	Lỗ suy giảm giá trị các khoản cho vay		1.262.930.200	3.404.665.740
18	Giảm các doanh thu phi tiền tệ		(984.066.550)	(9.645.171.202)
19	Lãi đánh giá lại giá trị các tài sản tài chính FVTPL		(984.066.550)	(9.645.171.202)
30	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		(610.142.737.355)	71.089.137.527
31	(Tăng)/giảm tài sản tài chính FVTPL		34.511.770.755	(16.895.541.657)
32	Tăng các khoản đầu tư HTM		(272.296.388.889)	(26.212.222.222)
33	Giảm/(tăng) các khoản cho vay		(305.186.965.434)	33.222.047.620
34	(Tăng)/giảm tài sản tài chính AFS		(127.750.481.676)	(72.827.640.000)
36	Giảm/(tăng) phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính		(10.027.077.011)	2.580.109.631
37	Giảm phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp		40.496.074.973	23.685.168.038
39	(Tăng)/giảm các khoản phải thu khác		1.888.482.922	(2.202.359.650)
40	Tăng các tài sản khác		(188.735.899)	(702.375.513)
41	Giảm chi phí phải trả (không bao gồm chi phí lãi vay)		(399.581.206)	555.866.591
42	Giảm chi phí trả trước		(4.785.653.128)	3.725.862.868
43	Thuế TNDN đã nộp		(42.022.382)	-
44	Lãi vay đã trả		(817.547.787)	(756.945.204)
46	Giảm các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên		(13.440.434)	(119.185.803)
47	Tăng/(giảm) thuế và các khoản phải nộp Nhà nước		(104.931.334)	1.209.140.807
48	(Giảm)/tăng phải trả người lao động		5.381.840.522	(1.586.677.338)

50	Tăng/(giảm) phải trả, phải nộp khác	28.970.062.653	988.289.664
51	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	251.856.000	-
52	Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	(30.000.000)	(278.825.000)
60	Lưu chuyển tiền thuần từ/(sử dụng vào) hoạt động kinh doanh	(461.379.569.578)	15.473.850.359
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
61	Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư và các tài sản khác	(2.916.854.950)	(4.302.500.000)
62	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định, bất động sản đầu tư và các tài sản khác	284.978.784.000	10.697.273
70	Tiền thuần sử dụng vào hoạt động đầu tư	282.061.929.050	(4.291.802.727)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
72	Tiền chi trả vốn góp cho chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu phát hành	-	1.400.000
73	Tiền vay gốc	354.000.000.000	740.000.000.000
73.2	- Tiền vay khác	354.000.000.000	740.000.000.000
74	Tiền chi trả nợ gốc vay	(354.000.000.000)	(740.000.000.000)
74.3	- Tiền chi trả gốc vay khác	(354.000.000.000)	(740.000.000.000)
80	Tiền thuần từ hoạt động tài chính	-	1.400.000
90	GIẢM TIỀN THUẦN TRONG NĂM	(179.317.640.528)	11.183.447.632
101	TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN ĐẦU NĂM	204.253.663.739	193.070.216.107
101.1	Tiền	74.253.663.739	52.070.216.107
101.2	Các khoản tương đương tiền	130.000.000.000	141.000.000.000
103	TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN CUỐI NĂM	4 24.936.023.211	204.253.663.739
103.1	Tiền	14.936.023.211	74.253.663.739
103.2	Các khoản tương đương tiền	10.000.000.000	130.000.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

3. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<i>31/12/2018</i> <i>VND</i>	<i>31/12/2017</i> <i>VND</i>
Tiền	14.936.023.211	74.253.663.739
Tiền mặt tại quỹ	162.084.947	163.956.543
Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động của Công ty	14.773.938.264	74.089.707.196
Các khoản tương đương tiền	10.000.000.000	130.000.000.000
Tổng cộng	24.936.023.211	204.253.663.739

4. GIÁ TRỊ KHỐI LƯỢNG GIAO DỊCH THỰC HIỆN TRONG NĂM

	<i>Khối lượng</i> <i>giao dịch thực hiện</i> <i>trong năm</i> <i>(đơn vị)</i>	<i>Giá trị</i> <i>giao dịch thực hiện</i> <i>trong năm</i> <i>(VND)</i>
a. Của Công ty	4.606.036	109.485.053.900
- Cổ phiếu	4.606.036	109.485.053.900
b. Của nhà đầu tư	1.587.929.541	20.494.243.823.835
- Cổ phiếu	1.587.929.541	20.494.243.823.835
Tổng cộng	1.592.535.577	20.603.728.877.735

5. CÁC LOẠI TÀI SẢN TÀI CHÍNH

a. Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)

Đơn vị: VND

	31/12/2018		31/12/2017	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
Cổ phiếu niêm yết	8.967.557.477	3.277.879.550	91.179.012.407	37.768.279.000
SHG	7.819.982.000	1.070.102.800	7.819.982.000	1.028.945.000
VCR (*)	-	-	65.309.422.625	17.607.841.200
Cổ phiếu niêm yết khác	1.147.575.477	2.207.776.750	18.049.607.782	19.131.492.800
Cổ phiếu chưa niêm yết	2.569.413.500	2.538.250.352	27.571.310.750	2.539.841.582
Công ty Cổ phần Dầu tư và Kinh doanh tài sản Việt Nam (*)	-	-	25.000.000.000	-
Cổ phiếu chưa niêm yết khác	2.569.413.500	2.538.250.352	2.571.310.750	2.539.841.582
Tổng cộng	11.536.970.977	5.816.129.902	118.750.323.157	40.308.120.582

(*) Phân loại lại từ khoản mục tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ sang khoản mục tài sản sẵn sàng để bán theo điều chỉnh của Kiểm toán Nhà nước.

6. CÁC LOẠI TÀI SẢN TÀI CHÍNH (tiếp theo)

6.2 Các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn (HTM)

	31/12/2018	31/12/2017
	VND	VND
Các khoản đầu tư HTM ngắn hạn		
Trái phiếu niêm yết	246.689.500	-
Trái phiếu chưa niêm yết (*)	100.000.000.000	-
Tiền gửi có kỳ hạn (**)	370.000.000.000	144.000.000.000
Tổng cộng	470.246.689.500	144.000.000.000
Các khoản đầu tư HTM dài hạn		
Trái phiếu niêm yết	254.100.000	500.789.500
Trái phiếu chưa niêm yết	36.325.136.900	36.325.136.900
Tiền gửi có kỳ hạn	-	53.703.611.111
Tổng cộng	36.579.236.900	90.529.537.511

(*) Trái phiếu chưa niêm yết là trái phiếu Công ty Cổ phần SAM Holdings, có lãi suất 9,9%/năm, kỳ hạn 1 năm.

(**) Tiền gửi có kỳ hạn bao gồm các khoản tiền gửi tại các ngân hàng có kỳ hạn từ 6 đến 12 tháng và lãi suất từ 5,4% đến 6,7%/năm.

CÁC LOẠI TÀI SẢN TÀI CHÍNH (tiếp theo)

6.3 Các khoản cho vay

	31/12/2018		31/12/2017		Đơn vị: VND
	Giá gốc	Giá trị hợp lý (*)	Giá gốc	Giá trị hợp lý (*)	
Cho vay hoạt động ký quỹ	820.336.268.950	821.961.000.506	606.895.804.133	606.306.689.709	
Cho vay hoạt động ứng trước tiền bán của khách hàng	51.238.021.860	51.238.021.860	13.762.037.716	13.762.037.716	
Cho vay ứng trước tiền bán chứng khoán theo hợp đồng môi giới chứng khoán	93.980.535.593	93.980.535.593	39.710.019.120	39.710.019.120	
Tổng cộng	965.554.826.403	967.179.557.959	660.367.860.969	659.778.746.545	

(*) Giá trị hợp lý của các khoản cho vay được xác định bằng giá gốc cộng (+) dự thu trừ (-) dự phòng.

6.4 Các khoản đầu tư sẵn sàng để bán (AFS)

	31/12/2018		31/12/2017		Đơn vị: VND
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý	
ABI	17.810.859.051	28.920.000.000	20.389.800.000	36.947.970.000	
HNG	273.000.000.000	119.600.000.000	273.000.000.000	71.461.000.000	
LPB	26.647.640.000	21.464.520.000	25.627.640.000	25.800.000.000	
IDC	49.200.000.000	46.000.000.000	49.200.000.000	55.600.000.000	
GVR	39.000.000.000	30.900.000.000	-	-	
VCR (*)	65.309.422.625	21.031.588.100	-	-	
CTCP Đầu tư và Kinh doanh tài sản Việt Nam (*)	25.000.000.000	-	-	-	
Tổng cộng	495.967.921.676	267.916.108.100	368.217.440.000	189.808.970.000	

(*) Phân loại lại từ khoản mục tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ sang khoản mục tài sản sẵn sàng để bán theo điều chỉnh của Kiểm toán Nhà nước.

CÁC LOẠI TÀI SẢN TÀI CHÍNH (tiếp theo)

6.5 Tình hình biến động giá trị thị trường của các tài sản tài chính

Các loại tài sản tài chính	Ngày 31 tháng 12 năm 2018				Ngày 31 tháng 12 năm 2017			
	Chênh lệch tăng		Chênh lệch giảm		Chênh lệch tăng		Chênh lệch giảm	
	Giá mua (VND)	Chênh lệch tăng (VND)	Chênh lệch giảm (VND)	Giá trị đánh giá lại (VND)	Giá mua (VND)	Chênh lệch tăng (VND)	Chênh lệch giảm (VND)	Giá trị đánh giá lại (VND)
Tài sản tài chính								
FVTPL								
Cổ phiếu niêm yết	8.967.557.477	1.069.941.034 (6.759.618.961)		3.277.879.550	91.179.012.407	9.643.876.889 (5.419.405.900)		37.768.279.000
Cổ phiếu chưa niêm yết	2.569.413.500	- (31.163.148)		2.538.250.352	27.571.310.750	1.294.313 (5.795.212)		2.539.841.582
Tổng cộng	11.536.970.977	1.069.941.034 (6.790.782.109)		5.816.129.902	118.750.323.157	9.645.171.202 (5.425.201.112)		40.308.120.582
Tài sản tài chính AFS								
Cổ phiếu niêm yết	470.967.921.676	97.411.634.749 (8.383.120.000)		559.996.436.425	368.217.440.000	50.246.530.000		418.463.970.000
Cổ phiếu chưa niêm yết	25.000.000.000	-		25.000.000.000	-	-		-
Tổng cộng	495.967.921.676	97.411.634.749 (8.383.120.000)		584.996.436.425	368.217.440.000	50.246.530.000		418.463.970.000

CÁC LOẠI TÀI SẢN TÀI CHÍNH (tiếp theo)

6.6. Dự phòng suy giảm giá trị tài sản tài chính và tài sản nhận thế chấp

	31/12/2018	31/12/2017
	VND	VND
Các tài sản tài chính FVTPL		
- <i>Cổ phiếu</i>	-	-
Các tài sản tài chính HTM		
- <i>Trái phiếu Tổng Công ty Tàu thủy Việt Nam</i>	-	-
Các khoản cho vay		
- <i>Cho vay margin</i>	7.348.452.124	6.085.521.924
Các tài sản tài chính AFS		
- <i>Cổ phiếu</i>	317.080.328.325	228.655.000.000
Tổng cộng	324.428.780.449	234.740.521.924

7. CÁC KHOẢN PHẢI THU

	31/12/2018	31/12/2017
	VND	VND
1. Các khoản phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các khoản đầu tư	23.675.860.219	13.648.783.208
<i>Lãi dự thu tiền gửi</i>	8.780.054.794	6.989.147.931
<i>Dự thu trái tức</i>	5.922.621.745	1.163.227.777
<i>Dự thu hoạt động cho vay</i>	8.973.183.680	5.496.407.500
2. Các khoản phải thu khoản đầu tư đáo hạn (*)	599.000.000.000	390.798.328.400
3. Phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	592.253.115.055	632.749.190.028
<i>Cam kết mua và bán lại chứng khoán niêm yết (**)</i>	50.880.610.668	50.729.968.319
<i>Cam kết mua và bán lại chứng khoán chưa niêm yết (**)</i>	538.979.274.760	579.340.074.238
<i>Phải thu nhà đầu tư do thấu chi tài khoản</i>	2.378.229.627	2.569.056.945
<i>Phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp khác</i>	15.000.000	110.090.526
4. Phải thu cán bộ công nhân viên	881.353	86.705.974
5. Phải thu khác	3.616.009.309	5.418.667.610
Dự phòng phải thu khó đòi (*)	(1.174.279.799.661)	(996.005.898.818)
Tổng cộng	44.266.066.275	46.695.776.402

(*) Khoản phải thu đối với khoản đầu tư đáo hạn là trái phiếu Tổng Công ty Tàu thủy Việt Nam (Vinashin) đã đáo hạn, được đánh giá là không có khả năng thu hồi và đã được trích lập dự phòng 100%. Kiểm toán Nhà nước điều chỉnh tăng phải thu theo mệnh giá trái phiếu Vinashin đồng thời trích lập 100% dự phòng khoản điều chỉnh tăng thêm đó với cùng số tiền là 208.202 triệu đồng.

(**) Các khoản cam kết mua và bán lại chứng khoán phát sinh trước ngày có hiệu lực của Thông tư số 210/2012/TT-BTC về hướng dẫn hoạt động của công ty chứng khoán và đến hiện nay Công ty vẫn chưa thu hồi được. Công ty đã trích lập dự phòng đầy đủ đối với các khoản phải thu này tại ngày 31 tháng 12 năm 2018.

7. CÁC KHOẢN PHẢI THU (tiếp theo)

Chi tiết dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu:

Loại phải thu khó đòi	Giá trị		Số trích lập trong năm	Số hoàn nhập trong năm	Số dự phòng đầu năm	Số dự phòng cuối năm	Đơn vị: VND
	phải thu khó đòi tại 31/12/2018	Số dự phòng cuối năm					
Cam kết mua và bán lại chứng khoán niêm yết	50.880.610.668	31.705.440.124	8.382.389.039	-	23.323.051.085	50.729.968.319	
Cam kết mua và bán lại chứng khoán chưa niêm yết	538.979.274.760	538.133.529.910	-	(38.119.332.478)	576.252.862.388	579.340.074.238	
Phải thu nhà đầu tư do thấu chi tài khoản	2.378.229.627	2.378.229.627	-	(190.827.318)	2.569.056.945	2.569.056.945	
Các khoản phải thu các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn (*)	599.000.000.000	599.000.000.000	208.201.671.600	-	390.798.328.400	390.798.328.400	
Phải thu khó đòi khác	3.062.600.000	3.062.600.000	-	-	3.062.600.000	3.062.600.000	
Tổng cộng	1.194.300.715.055	1.174.279.799.661	216.584.060.639	(38.310.159.796)	996.005.898.818	1.026.500.027.902	

(*) Dự phòng 100% số phải thu trái phiếu Vinashin quá hạn theo mệnh giá trái phiếu.

8. TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2018 VND	31/12/2017 VND
Tạm ứng	-	36.568.093
Vật tư văn phòng, công cụ, dụng cụ	1.271.455.700	1.377.462.304
Chi phí trả trước ngắn hạn	1.656.152.726	559.677.044
- Chi phí dịch vụ tin học, viễn thông	1.646.152.726	549.677.044
- Dịch vụ tư vấn	10.000.000	10.000.000
Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	24.802.825.341	24.471.514.745
Tổng cộng	27.730.433.767	26.445.222.186

9. TÀI SẢN CỔ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Máy móc thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị văn phòng VND	Tài sản cố định hữu hình khác VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá					
Ngày 1 tháng 1 năm 2018	30.365.901.702	7.463.611.936	654.981.700	606.155.500	39.090.650.838
Mua trong năm	2.022.769.950	-	-	-	2.022.769.950
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
Ngày 31 tháng 12 năm 2018	32.388.671.652	7.463.611.936	654.981.700	606.155.500	41.113.420.788
Hao mòn lũy kế					
Ngày 1 tháng 1 năm 2018	29.407.620.983	5.352.042.545	386.304.416	202.713.171	35.348.681.115
Khấu hao trong năm	592.148.644	400.483.332	137.721.143	147.372.216	1.277.725.335
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
Ngày 31 tháng 12 năm 2018	29.999.769.627	5.752.525.877	524.025.559	350.085.387	36.626.406.450
Giá trị còn lại					
Ngày 1 tháng 1 năm 2018	958.280.719	2.111.569.391	268.677.284	403.442.329	3.741.969.723
Ngày 31 tháng 12 năm 2018	2.388.902.025	1.711.086.059	130.956.141	256.070.113	4.487.014.338
Các thông tin khác về tài sản cố định hữu hình:					
		31/12/2018	31/12/2017		
		VND	VND		
Nguyên giá TSCĐ hữu hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:		34.650.259.638	34.418.197.873		

10. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	<i>Quyền sử dụng đất VND</i>	<i>Phần mềm tin học VND</i>	<i>Tổng cộng VND</i>
Nguyên giá			
Ngày 1 tháng 1 năm 2018	276.783.920.000	31.724.583.500	308.508.503.500
Mua mới	-	3.165.000.000	3.165.000.000
Giảm trong năm	(276.783.920.000)	-	(276.783.920.000)
Ngày 31 tháng 12 năm 2018	-	34.889.583.500	34.889.583.500
Hao mòn lũy kế			
Ngày 1 tháng 1 năm 2018	-	28.707.622.911	28.707.622.911
Hao mòn trong năm	-	2.105.619.656	2.105.619.656
Giảm trong năm	-	-	-
Ngày 31 tháng 12 năm 2018	-	30.813.242.567	30.813.242.567
Giá trị còn lại			
Ngày 1 tháng 1 năm 2018	276.783.920.000	3.016.960.589	279.800.880.589
Ngày 31 tháng 12 năm 2018	-	4.076.340.933	4.076.340.933

Các thông tin khác về tài sản cố định vô hình:

	<i>31/12/2018 VND</i>	<i>31/12/2017 VND</i>
Nguyên giá TSCĐ vô hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng	29.532.712.500	22.564.712.500

11. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	<i>31/12/2018 VND</i>	<i>31/12/2017 VND</i>
Chi phí sửa chữa lớn văn phòng	2.199.509.606	-
Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ	3.736.972.605	2.219.671.054
Chi phí trả trước về dịch vụ quảng cáo	247.500.000	254.522.500
Chi phí trả trước dài hạn khác	-	20.611.211
Tổng cộng	6.183.982.211	2.494.804.765

12. TIỀN NỘP QUỸ HỖ TRỢ THANH TOÁN

Tiền nộp quỹ hỗ trợ thanh toán phản ánh các khoản tiền ký quỹ tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam.

Theo Quyết định số 57/QĐ-VSD ngày 28 tháng 5 năm 2012 của Tổng Giám đốc Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam, Quyết định số 87/2007/QĐ-BTC ngày 22 tháng 10 năm 2007 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về việc ban hành Quy chế đăng ký, lưu ký, bù trừ và thanh toán chứng khoán và Thông tư số 43/2010/TT-BTC ngày 25 tháng 3 năm 2010 về việc sửa đổi, bổ sung Quy chế đăng ký, lưu ký, bù trừ và thanh toán chứng khoán, Quyết định số 27/QĐ-VSD ngày 13 tháng 3 năm 2015 và Quyết định số 45/QĐ-VSD ngày 22 tháng 5 năm 2014 về việc ban hành Quy chế quản lý và sử dụng Quỹ Hỗ trợ thanh toán của Tổng Giám đốc Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam, Công ty phải ký quỹ một khoản tiền ban đầu là 120 triệu đồng tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán và hàng năm phải đóng bổ sung 0,01% tổng giá trị chứng khoán môi giới của năm trước nhưng không quá 2,5 tỷ đồng/năm. Giới hạn tối đa về mức đóng góp của mỗi thành viên lưu ký là 20 tỷ đồng đối với công ty chứng khoán có nghiệp vụ tự doanh và môi giới.

Chi tiết tiền nộp Quỹ hỗ trợ thanh toán như sau:

	<u>VND</u>
Tiền nộp ban đầu	120.000.000
Tiền nộp bổ sung	11.685.259.744
Tiền lãi phân bổ	8.194.740.256
Tổng cộng	<u>20.000.000.000</u>

13. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	<u>31/12/2018</u>	<u>31/12/2017</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Thuế thu nhập cá nhân	2.049.703.458	2.178.839.609
Thuế giá trị gia tăng hàng bán nội địa	115.464.607	91.259.790
Tổng cộng	<u>2.165.168.065</u>	<u>2.270.099.399</u>



THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC (tiếp theo)

STT	Chi tiêu	Số dư đầu năm		Số phải nộp trong năm VND	Số đã nộp trong năm VND	Số dư cuối năm	
		Phải thu VND	Phải trả VND			Phải thu VND	Phải trả VND
1	Thuế giá trị gia tăng hàng bán nội địa	-	91.259.790	1.408.678.159	(1.384.473.342)	-	115.464.607
2	Thuế thu nhập doanh nghiệp	(24.303.593.930)	-	42.022.382	(258.060.200)	(24.519.631.748)	-
3	Các loại thuế khác	(167.920.815)	2.178.839.609	14.581.582.564	(14.825.991.493)	(283.193.593)	2.049.703.458
	Thuế thu nhập cá nhân	(74.695.910)	630.382.315	1.743.249.940	(1.982.322.326)	(191.564.438)	508.178.457
	Thuế thu nhập cá nhân nộp hộ nhà đầu tư	(93.224.905)	1.548.457.294	12.831.332.624	(12.836.669.167)	(91.629.155)	1.541.525.001
	Thuế môn bài	-	-	7.000.000	(7.000.000)	-	-
	Tổng cộng	(24.471.514.745)	2.270.099.399	16.032.283.105	(16.468.525.035)	(24.802.825.341)	2.165.168.065

14. VỐN CHỦ SỞ HỮU

14.1 Tình hình biến động vốn chủ sở hữu

Số dư đầu năm	Đánh giá lại tài sản	Điều chỉnh theo Kiểm toán Nhà nước	Lợi nhuận trong năm	Số dư cuối năm	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Cổ phiếu quỹ VND	Quỹ dự trữ vốn điều lệ VND	Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ VND	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu VND	Chênh lệch đánh giá lại tài sản theo giá trị hợp lý VND	Lỗi Italy kế VND	Tổng cộng VND
2.120.000.000.000	-	-	-	2.120.000.000.000	2.120.000.000.000	3.660.627.908	(10.670.647.739)	33.963.098.424	28.095.486.358	35.208.664.749	50.246.530.000	(496.645.427.795)	1.763.858.331.905
-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	38.781.984.749	-	38.781.984.749
-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	(33.468.104)	(33.468.104)
-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	67.815.231.463	67.815.231.463
2.120.000.000.000	-	-	-	2.120.000.000.000	2.120.000.000.000	3.660.627.908	(10.670.647.739)	33.963.098.424	28.095.486.358	35.208.664.749	89.028.514.749	(428.863.664.436)	1.870.422.080.013

VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

14.2 Cổ phiếu

	Đơn vị: số lượng chứng khoán	
	31/12/2018	31/12/2017
Số lượng cổ phiếu được phép phát hành	212.000.000	212.000.000
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và được góp vốn đầy đủ	212.000.000	212.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	212.000.000	212.000.000
Số lượng cổ phiếu quỹ	800.047	800.047
Cổ phiếu quỹ do Công ty nắm giữ	800.047	800.047
- Cổ phiếu phổ thông	800.047	800.047
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	211.199.953	211.199.953
- Cổ phiếu phổ thông	211.199.953	211.199.953

15. THUYẾT MINH VỀ CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

15.1. Chứng chỉ có giá nhận giữ hộ

	31/12/2018	31/12/2017
	VND	VND
Vật tư giữ hộ	95.708	-
Cổ phiếu	525.100.540.000	526.982.430.000
Khác	530	5.109.031
Tổng cộng	525.100.636.238	526.987.539.031

15.2. Nợ khó đòi đã xử lý

	31/12/2018	31/12/2017
	VND	VND
Phí chưa thu các cam kết mua và bán lại chứng khoán niêm yết	493.161.354	314.502.741
Phí chưa thu các hợp đồng dịch vụ cho vay giao dịch ký quỹ	2.978.949.545	1.592.334.202
Phí chưa thu các cam kết mua và bán lại chứng khoán chưa niêm yết	900.008.054.604	781.335.245.894
Phí dịch vụ lưu ký chưa thu	856.464.577	484.807.907
Tổng cộng	904.336.630.080	783.726.890.744

15.3. Tài sản tài chính niêm yết lưu ký tại VSD của CTCK

	31/12/2018	31/12/2017
	VND	VND
Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	218.130.560.000	195.977.370.000
Tổng cộng	218.130.560.000	195.977.370.000

15.3. Tài sản tài chính niêm yết lưu ký tại VSD của CTCK (tiếp theo)

	31/12/2018 VND	31/12/2017 VND
Chi tiết theo		
Loại > hơn 1 năm	218.130.560.000	195.977.370.000
Tổng cộng	218.130.560.000	195.977.370.000

15.4. Tài sản tài chính chờ về của CTCK

	31/12/2018 VND	31/12/2017 VND
Cổ phiếu	-	1.500.000.000
Tổng cộng	-	1.500.000.000

15.5. Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của CTCK

	31/12/2018 VND	31/12/2017 VND
Trái phiếu	735.660.000.000	635.660.000.000
Cổ phiếu	31.312.200.000	31.395.720.000
Tổng cộng	766.972.200.000	667.055.720.000

15.6. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch của Nhà đầu tư

	31/12/2018 VND	31/12/2017 VND
Tài sản tài chính		
Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	5.976.255.140.000	4.992.158.760.000
Tài sản tài chính giao dịch hạn chế chuyển nhượng	0	0
Tài sản tài chính giao dịch cầm cố	120.222.240.000	29.394.230.000
Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ	3.200.270.290.000	3.052.487.420.000
Tài sản tài chính chờ thanh toán	0	0
Tài sản tài chính ký quỹ đảm bảo khoản vay	82.068.330.000	3.239.460.000
	100.400.230.000	55.170.360.000
	652.095.430.000	522.504.710.000
Tổng cộng	10.131.311.660.000	8.654.954.940.000

15.7. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của Nhà đầu tư

	31/12/2018 VND	31/12/2017 VND
Tài sản tài chính		
Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng	3.844.760.000	8.389.840.000
Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, hạn chế chuyển nhượng	6.559.900.000	5.319.030.000
Tổng cộng	10.404.660.000	13.708.870.000

15.8. Tài sản tài chính chờ về của Nhà đầu tư

	31/12/2018 VND	31/12/2017 VND
Tài sản tài chính		
Cổ phiếu	63.431.580.000	53.136.530.000
Tổng cộng	63.431.580.000	53.136.530.000

15.9. Tiền gửi Nhà đầu tư

	31/12/2018 VND	31/12/2017 VND
Tiền gửi của Nhà đầu tư		
Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý		
- Tiền gửi của Nhà đầu tư trong nước về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	282.389.178.728	268.508.708.505
- Tiền gửi của Nhà đầu tư nước ngoài về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	349.783.013	1.839.645.580
Tổng cộng	282.738.961.741	270.348.354.085

15.10. Tiền gửi của Tổ chức phát hành

	31/12/2018 VND	31/12/2017 VND
Tiền gửi thanh toán gốc, tiền lãi và cổ tức của Tổ chức phát hành	3.231.574.195	3.218.267.367
Tổng cộng	3.231.574.195	3.218.267.367

15.11. Phải trả nhà đầu tư của CTCK

	31/12/2018 VND	31/12/2017 VND
Loại phải trả		
Phải trả Nhà đầu tư - Tiền gửi của Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý		
- Của Nhà đầu tư trong nước	280.418.931.541	268.539.761.126
- Của Nhà đầu tư nước ngoài	2.320.030.200	1.808.592.959
Tổng cộng	282.738.961.741	270.348.354.085

15.12. Phải trả cổ tức, gốc và lãi trái phiếu

	31/12/2018 VND	31/12/2017 VND
Phải trả hộ cổ tức, gốc và lãi trái phiếu cho Nhà đầu tư	3.231.574.195	3.218.267.367
Tổng cộng	3.231.574.195	3.218.267.367

15.13. Phải trả vay CTCK của Nhà đầu tư

	31/12/2018 VND	31/12/2017 VND
Tiền gửi của Nhà đầu tư		
Phải trả nghiệp vụ margin	829.309.452.630	612.392.211.633
- Phải trả gốc margin của Nhà đầu tư trong nước	820.336.268.950	606.895.804.133
- Phải trả lãi margin của Nhà đầu tư trong nước	8.973.183.680	5.496.407.500
Phải trả nghiệp vụ ứng trước tiền bán chứng khoán của Nhà đầu tư trong nước	145.218.557.453	53.472.056.836
- Phải trả gốc nghiệp vụ ứng trước tiền bán	145.218.557.453	53.472.056.836
Tổng cộng	974.528.010.083	665.864.268.469

16. LÃI/LỖ TỪ CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH

16.1. Lãi/(lỗ) bán các tài sản tài chính FVTPL

STT	Danh mục các khoản đầu tư	Số lượng bán đơn vị	Giá bán bình quân VND/đơn vị	Tổng giá trị bán VND	Giá vốn bình quân gia quyền tính đến cuối ngày giao dịch VND	Lãi/(lỗ) bán chứng khoán năm nay VND	Lãi/(lỗ) bán chứng khoán năm trước VND
I	LÃI BÁN						
1	Cổ phiếu niêm yết						
	ABI	167.500	24.590	4.118.780.000	2.578.940.949	1.539.839.051	-
	VCG	300.000	21.390	6.417.000.000	5.828.520.000	588.480.000	625.700.000
	Cổ phiếu niêm yết khác	616.605		12.467.381.250	12.020.738.626	446.642.624	6.491.575.557
	Tổng cộng	1.084.105		23.003.161.250	20.428.199.575	2.574.961.675	7.117.275.557
II	LỖ BÁN						
1	Cổ phiếu niêm yết						
	ACV	80.000	92.375	7.390.000.000	8.446.320.000	(1.056.320.000)	-
	GMD	341.010	37.289	12.715.757.000	13.954.052.900	(1.238.295.900)	(394.744.600)
	PVS	400.000	21.025	8.410.000.000	9.920.000.000	(1.510.000.000)	(123.400.000)
	Cổ phiếu niêm yết khác	814.000		13.950.623.968	15.041.651.857	(1.091.027.889)	(2.535.364.200)
	Tổng cộng	1.635.010		42.466.380.968	47.362.024.757	(4.895.643.789)	(3.053.508.800)

16.2. **Chênh lệch đánh giá lại các tài sản tài chính**

STT	Danh mục các loại tài sản tài chính	Giá trị mua theo sổ sách kế toán (VND)	Giá trị hợp lý (VND)	Số dư chênh lệch đánh giá lại cuối năm (VND)	Số dư chênh lệch đánh giá lại đầu năm (VND)	Chênh lệch thuần điều chỉnh số kế toán trong năm (VND)	Chênh lệch tăng (VND)	Chênh lệch giảm (VND)
I	LOẠI FVTPL	11.536.970.977	5.816.129.902	(5.720.841.075)	(5.322.166.167)	(398.674.908)	1.060.201.273	(6.781.042.348)
I	Cổ phiếu niêm yết	8.967.557.477	3.277.879.550	(5.689.677.927)	(5.322.166.167)	(367.511.760)	1.060.201.273	(6.749.879.200)
	SHG	7.819.982.000	1.070.102.800	(6.749.879.200)	(6.791.037.000)	41.157.800	-	(6.749.879.200)
	Cổ phiếu niêm yết khác	1.147.575.477	2.207.776.750	1.060.201.273	1.468.870.833	(408.669.560)	1.060.201.273	-
2	Cổ phiếu chưa niêm yết	2.569.413.500	2.538.250.352	(31.163.148)	-	(31.163.148)	-	(31.163.148)
	Cổ phiếu chưa niêm yết khác	2.569.413.500	2.538.250.352	(31.163.148)	-	(31.163.148)	-	(31.163.148)
II	LOẠI AFS	495.967.921.676	267.916.108.100	(228.051.813.576)	(224.927.370.476)	(3.124.443.100)	11.109.140.949	(239.160.954.525)
	ABI	17.810.859.051	28.920.000.000	11.109.140.949	14.463.860.949	(3.354.720.000)	11.109.140.949	-
	HNG	273.000.000.000	119.600.000.000	(153.400.000.000)	(201.539.000.000)	48.139.000.000	-	(153.400.000.000)
	LPB	26.647.640.000	21.464.520.000	(5.183.120.000)	3.449.350.000	(8.632.470.000)	-	(5.183.120.000)
	IDC	49.200.000.000	46.000.000.000	(3.200.000.000)	6.400.000.000	(9.600.000.000)	-	(3.200.000.000)
	GVR	39.000.000.000	30.900.000.000	(8.100.000.000)	(8.100.000.000)	(8.100.000.000)	-	(8.100.000.000)
	VCR	65.309.422.625	21.031.588.100	(44.277.834.525)	(47.701.581.425)	3.423.746.900	-	(44.277.834.525)
	Công ty Cổ phần Đầu tư và Kinh doanh tài sản Việt Nam	25.000.000.000	-	(25.000.000.000)	-	(25.000.000.000)	-	(25.000.000.000)
	Tổng cộng	507.504.892.653	273.732.238.002	(233.772.654.651)	(230.249.536.643)	(3.523.118.008)	12.169.342.222	(245.941.996.873)

16.3. *Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính FVTPL, HTM, AFS, các khoản cho vay và phải thu và các công cụ phái sinh phòng ngừa rủi ro*

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Cổ tức từ tài sản tài chính FVTPL	1.405.154.160	1.979.762.254
Lãi từ tài sản tài chính HTM	39.003.208.834	23.705.509.913
Lãi từ các khoản cho vay và phải thu	85.580.981.242	73.208.778.038
Từ các tài sản tài chính AFS	3.589.160.000	-
Tổng cộng	129.578.504.236	98.894.050.205

17. **DOANH THU NGOÀI THU NHẬP TỪ CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH**

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán	36.144.159.850	35.871.781.431
- <i>Doanh thu ban đầu</i>	36.177.041.623	36.320.592.652
- <i>Các khoản giảm trừ doanh thu</i>	(32.881.773)	(448.811.221)
Doanh thu hoạt động tư vấn tài chính	2.609.256.463	1.463.735.819
Doanh thu lưu ký chứng khoán	4.820.985.733	4.295.037.542
Doanh thu nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	2.087.224.111	23.016.584.836
Doanh thu hoạt động kinh doanh khác	2.416.039.539	4.546.242.622
Tổng cộng	48.077.665.696	69.193.382.250

18. **CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG CUNG CẤP DỊCH VỤ**

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán	16.647.421.237	19.507.521.276
Chi phí nghiệp vụ tư vấn tài chính	685.627.033	706.714.608
Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	5.138.849.579	4.572.514.432
Chi phí nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	-	7.600.000.000
Chi phí khác	(12.797.596.876)	3.828.490.631
- <i>Chi phí quản lý hoạt động cung cấp dịch vụ</i>	17.130.173.881	17.287.230.807
- <i>Hoàn nhập dự phòng phải thu khó đòi</i>	(29.927.770.757)	(13.458.740.176)
Tổng cộng	9.674.300.973	36.215.240.947

19. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	<i>Năm 2018</i> <i>VND</i>	<i>Năm 2017</i> <i>VND</i>
Doanh thu lãi tiền gửi không kỳ hạn	134.684.572	273.954.728
Doanh thu lãi tiền gửi Quỹ hỗ trợ thanh toán	1.153.903.770	1.076.788.334
Tổng cộng	1.288.588.342	1.350.743.062

20. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	<i>Năm 2018</i> <i>VND</i>	<i>Năm 2017</i> <i>VND</i>
Chi phí lãi vay	817.547.787	756.945.204

21. CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN

	<i>Năm 2018</i> <i>VND</i>	<i>Năm 2017</i> <i>VND</i>
Lương và các khoản phúc lợi	24.729.962.614	23.060.253.100
BHXH, BHYT, KPCĐ, BHTN	1.112.459.935	1.047.362.054
Chi phí văn phòng phẩm	842.082.175	452.281.809
Chi phí công cụ, dụng cụ	1.220.506.600	2.334.453.601
Chi phí khấu hao TSCĐ	3.383.344.991	3.010.740.565
Chi phí thuế, phí và lệ phí	188.087.000	305.233.369
Chi phí dịch vụ mua ngoài	24.184.182.981	17.841.865.984
Chi phí khác	12.387.594.135	7.733.048.826
Tổng cộng	68.048.220.431	55.785.239.308

22. THU NHẬP VÀ CHI PHÍ KHÁC

	<i>Năm 2018</i> <i>VND</i>	<i>Năm 2017</i> <i>VND</i>
Thu nhập khác	299.781.703	56.864.431
Chi phí khác	-	(22.592.039)
Tổng cộng	299.781.703	34.272.392

23. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

23.1 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của kỳ hiện tại. Thu nhập chịu thuế có thể khác với thu nhập được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các kỳ khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Bảng ước tính mức thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành của Công ty được trình bày dưới đây:

	31/12/2018 VND	31/12/2017 VND
Lãi/(Lỗ) thuần trước thuế	84.821.567.306	81.594.093.557
Các điều chỉnh tăng/(giảm) lỗ theo kế toán		
- Chi phí không được khấu trừ	380.063.066	312.049.539
- Chi phí/(hoàn nhập) dự phòng cụ thể cho các cam kết mua và bán chứng khoán không thuộc diện khấu trừ do không trích lập theo Thông tư 228/2009/TT-BTC	(13.397.000.000)	6.266.269.903
- Dự phòng phải thu thiếu chi tài khoản nhà đầu tư	(190.827.318)	(1.389.527.063)
- Dự phòng trái phiếu Vinashin	(78.159.665.680)	(117.239.498.520)
- Cổ tức	(4.994.314.160)	(1.979.762.254)
- Thu nhập từ đánh giá tăng giá trị cổ phiếu FVTPL theo giá thị trường	(19.780.075)	(4.219.970.090)
- Thu nhập liên quan đến chuyển nhượng bất động sản	(210.111.909)	-
- Lỗ tính thuế từ năm trước chuyển sang	(521.995.636.198)	(485.339.291.270)
Thu nhập chịu thuế ước tính năm hiện hành	(533.765.704.968)	(521.995.636.198)
Thuế suất thuế TNDN	20%	20%
Thuế TNDN phải trả ước tính năm hiện hành	-	-
Thuế TNDN phải thu đầu năm	(24.303.593.930)	(24.303.593.930)
Thuế TNDN phải trả trong năm liên quan đến chuyển nhượng bất động sản	42.022.382	-
Thuế TNDN đã trả trong năm	(258.060.200)	-
Thuế TNDN trả trước cuối năm	(24.519.631.748)	(24.303.593.930)

23.2. Lỗ chuyển sang từ năm trước

Công ty được phép chuyển các khoản lỗ tính thuế sang năm sau để bù trừ với lợi nhuận thu được trong vòng 5 năm kể từ sau năm phát sinh khoản lỗ đó. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Công ty có các khoản lỗ lũy kế với tổng giá trị là 533.765.704.968 VND (31 tháng 12 năm 2017: 521.995.636.198 VND) có thể sử dụng để bù trừ với lợi nhuận phát sinh trong tương lai. Chi tiết như sau:

<i>Năm phát sinh</i>	<i>Có thể chuyển lỗ đến năm</i>	<i>Lỗ tính thuế</i>	<i>Đã chuyển lỗ đến ngày 31/12/2018</i>	<i>Chưa chuyển lỗ tại ngày 31/12/2018</i>
2018	2023	11.770.068.770	-	11.770.068.770
2017	2022	36.656.344.928	-	36.656.344.928
2016	2021	196.360.679.112	-	196.360.679.112
2015	2020	162.742.983.321(*)	-	162.742.983.321
2014	2019	126.235.628.837	-	126.235.628.837
TỔNG CỘNG		533.765.704.968	-	533.765.704.968

(*) Lỗ tính thuế theo biên bản quyết toán thuế

THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

23.3 Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Biến động của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại của Công ty trong kỳ kế toán như sau:

	Bảng cân đối kế toán		Ảnh hưởng vào báo cáo kết quả hoạt động	
	31/12/2018	31/12/2017	31/12/2018	31/12/2017
	VND	VND	VND	VND
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại				
Dự phòng đầu tư chứng khoán	-	-	-	-
Dự phòng trái phiếu Vinashin	-	-	-	-
Dự phòng nợ phải thu khó đòi	-	-	-	-
Lỗ tính thuế TNDN được chuyển sang các kỳ sau (*)	46.316.867.828	63.281.181.289	(16.964.313.461)	(16.318.818.711)
Chi phí thuế thu nhập hoãn lại tính vào kết quả kinh doanh	46.316.867.828	63.281.181.289	(16.964.313.461)	(16.318.818.711)

(*) Thuế TNDN hoãn lại cho các khoản lỗ tính thuế được xác định dựa trên ước tính của Công ty về kế hoạch kết quả hoạt động kinh doanh trong năm (5) năm tiếp theo.

Tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh liên quan đến các khoản dự phòng giảm giá chứng khoán chưa niêm yết, dự phòng phải thu khó đòi, lỗ tính thuế TNDN trong kỳ được chuyển sang khấu trừ thuế trong các kỳ tiếp theo với mức thuế suất áp dụng là 20%.

24. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

24.1 Nghiệp vụ với các bên liên quan

Số dư các giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan tại ngày kết thúc năm tài chính bao gồm:

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>31/12/2018 VND</i>	<i>31/12/2017 VND</i>
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam (“Agribank”)	Ngân hàng mẹ	Tiền gửi thanh toán	14.118.024.314	69.714.884.526
		Tiền gửi có kỳ hạn	10.000.000.000	130.000.000.000
		Trái phiếu Agribank	36.325.136.900	36.325.136.900
		Lãi dự thu trái phiếu	1.134.385.328	1.152.829.987
		Ngân hàng Nông nghiệp Lãi dự thu tiền gửi có kỳ hạn	938.082.192	380.611.112
Công ty cổ phần Bảo hiểm Ngân hàng Nông nghiệp	Cùng Ngân hàng mẹ	Giá trị đầu tư của Agriseco	17.810.859.051	20.389.800.000
		Cổ tức đã nhận	1.589.160.000	1.589.160.000

Doanh số các giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan trong năm bao gồm:

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018 VND</i>	<i>Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017 VND</i>
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam (Agribank)	Ngân hàng mẹ	Lãi trái phiếu Agribank phát hành	3.940.835.341	4.585.637.374
		Lãi tiền gửi thanh toán và có kỳ hạn	3.647.247.939	6.866.386.120
		Phí lưu ký chứng khoán thu từ Agribank	10.100.000	14.815.350
		Phí tư vấn tài chính	1.376.847.887	72.727.273
		Doanh thu bảo lãnh phát hành chứng khoán	1.782.871.650	22.790.000.000
Công ty cổ phần Bảo hiểm Ngân hàng Nông nghiệp	Cùng Ngân hàng mẹ	Cổ tức đã nhận	1.589.160.000	1.589.160.000
Ban Điều hành, Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát	Ban lãnh đạo	Lương	5.659.436.376	5.651.028.450

NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

2.4.2 Thông tin báo cáo bộ phận

Năm nay	Môi giới và dịch vụ khách hàng		Tự doanh		Các bộ phận khác		Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	
1. Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh chứng khoán	126.546.126.825	17.318.420.603	4.696.480.574	34.242.540.200	182.803.568.202		
2. Các chi phí trực tiếp	(23.049.201.016)	(18.159.930.264)	(685.627.033)	29.927.770.757	(11.966.987.556)		
3. Khấu hao và các chi phí phân bổ	(59.544.060.841)	(8.148.879.116)	(2.209.846.576)	(16.112.226.808)	(86.015.013.340)		
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thuế	43.952.864.968	(8.990.388.777)	1.801.006.965	48.058.084.149	84.821.567.306		
Số dư cuối năm							
1. Tài sản bộ phận	622.701.747.361	730.498.514.472	15.000.000	3.616.890.662	1.356.832.152.495		
2. Tài sản phân bổ	257.115.538.266	301.625.167.341	6.193.548	1.493.425.694	560.240.324.849		
Tổng tài sản	879.817.285.627	1.032.123.681.813	21.193.548	5.110.316.356	1.917.072.477.344		
Nợ phải trả bộ phận	1.605.001	-	23.252.650.000	-	23.254.255.001		
Nợ phân bổ	1.614.794	-	23.394.527.536	-	23.396.142.330		
Tổng công nợ	3.219.795	-	46.647.177.536	-	46.650.397.331		

NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

24.3 Cam kết thuê hoạt động

Công ty hiện đang thuê văn phòng theo các hợp đồng thuê hoạt động. Các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

	<u>31/12/2018</u> VND	<u>31/12/2017</u> VND
Trên 1 - 5 năm	3.736.972.605	2.219.671.054

24.4 Cam kết bán chứng khoán

Công ty đã ký kết hợp đồng bán chứng khoán cho nhà đầu tư, trong đó Công ty sẽ chuyển nhượng chứng khoán cho nhà đầu tư theo cam kết trong hợp đồng.

Giá trị các cam kết bán chứng khoán cho nhà đầu tư tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2018 và 31 tháng 12 năm 2017 như sau:

	<u>31/12/2018</u> VND	<u>31/12/2017</u> VND
Dưới 1 năm	273.000.000.00 <u>0</u>	<u>-</u>

24.5 Lãi/(lỗ) trên cổ phiếu

Lãi/(lỗ) cơ bản trên cổ phiếu

Lãi/(lỗ) cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lãi/(lỗ) sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

Công ty sử dụng các thông tin sau để tính lãi cơ bản.

	<u>Năm 2018</u>	<u>Năm 2017</u>
Lãi/(Lỗ) sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông - VND	67.815.231.463	65.275.274.846
Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu – cổ phiếu	<u>211.199.953</u>	<u>211.197.241</u>
Lãi/(lỗ) cơ bản trên mỗi cổ phiếu – VND/cổ phiếu	<u>321</u>	<u>309</u>

NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

24.6 Mục đích và chính sách quản lý rủi ro tài chính (tiếp theo)

Rủi ro thanh khoản (tiếp theo)

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng.

Đơn vị tính: VND

	Quá hạn	Không kỳ hạn	Đến 01 năm	Từ 01 – 05 năm	Trên 05 năm	Tổng cộng
31 tháng 12 năm 2018						
TÀI SẢN TÀI CHÍNH						
Đầu tư kỳ hạn cố định	-	-	1.435.801.515.903	36.579.236.900	-	1.472.380.752.803
Giữ đến ngày đáo hạn – Chứng khoán Nợ	-	-	100.246.689.500	36.579.236.900	-	136.825.926.400
Giữ đến ngày đáo hạn - Tiền gửi có kỳ hạn	-	-	370.000.000.000	-	-	370.000.000.000
Tài sản tài chính sẵn sàng để bán	-	-	-	-	-	-
Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ – Chứng khoán Nợ	-	-	965.554.826.403	-	-	965.554.826.403
Các khoản cho vay	-	-	-	-	-	-
Tài sản tài chính khác	1.194.869.124.364	-	23.675.860.219	311.210.100	-	1.218.856.194.683
Phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	592.253.115.055	-	-	-	-	592.253.115.055
Phải thu hoạt động giao dịch chứng khoán	-	-	-	-	-	-
Các khoản cầm cố, ký quỹ, ký cược	-	-	-	311.210.100	-	311.210.100
Phải thu khác	602.616.009.309	-	23.675.860.219	-	-	626.291.869.528
Tiền và các khoản tương đương tiền	-	14.936.023.211	10.000.000.000	-	-	24.936.023.211
Tổng cộng	1.194.869.124.364	14.936.023.211	1.469.477.376.122	36.890.447.000	-	2.716.172.970.697
NỢ TÀI CHÍNH						
Các khoản vay ngắn hạn	-	-	-	-	-	-
Phải trả hoạt động kinh doanh chứng khoán	-	-	1.605.001	-	-	1.605.001
Chi phí phải trả	-	-	973.997.309	-	-	973.997.309
Phải trả, phải nộp khác	-	-	623.524.256	-	-	623.524.256
Tổng cộng	-	-	1.599.126.566	-	-	1.599.126.566
Mức chênh lệch thanh khoản ròng	1.194.869.124.364	14.936.023.211	1.467.878.249.556	36.890.447.000	-	2.714.573.844.131



Báo cáo tài chính kiểm toán năm 2018 đã được Agriseco công bố tại địa chỉ website <https://agriseco.com.vn/InvestorRelations/IRDetail/567420-agriseco-cong-bo-thong-tin-bao-cao-tai-chinh-kiem-toan-nam-2018>

Trân trọng! 

Hà Nội, ngày 11 tháng 03 năm 2019

 **TỔNG GIÁM ĐỐC** 
ĐINH NGỌC PHƯƠNG